

Số: /NQ-HĐND

Tủa Chùa, ngày tháng năm 2024

**NGHỊ QUYẾT**

**Về việc phê chuẩn quyết toán ngân sách địa phương năm 2023**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN HUYỆN TỬA CHÙA  
KHÓA XXI, NHIỆM KỲ 2021-2026, KỲ HỌP THỨ 18**

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước ngày 25/6/2015;

Căn cứ Nghị định 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Ngân sách Nhà nước; Nghị định số 31/2017/NĐ-CP ngày 23/3/2017 của Chính phủ ban hành Quy chế lập, thẩm tra, quyết định kế hoạch tài chính 05 địa phương, kế hoạch đầu tư công trung hạn 05 năm địa phương; kế hoạch tài chính - ngân sách nhà nước 03 năm địa phương, dự toán và phân bổ ngân sách địa phương, phê chuẩn quyết toán ngân sách địa phương hằng năm;

Căn cứ Thông tư số 342/2016/TT-BTC ngày 30/12/2016 của Bộ Tài chính quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách Nhà nước;

Căn cứ Nghị quyết số 85/2017NQ-HĐND ngày 09/12/2017 của HĐND tỉnh Điện Biên quy định về thời gian gửi báo cáo, mẫu biểu đảm bảo lập kế hoạch tài chính 05 địa phương, kế hoạch đầu tư công trung hạn 05 năm địa phương; kế hoạch tài chính - ngân sách nhà nước 03 năm địa phương, dự toán, phân bổ ngân sách địa phương và quyết toán ngân sách địa phương; thời gian giao dự toán và thời hạn phê chuẩn quyết toán ngân sách địa phương các cấp;

Căn cứ Nghị quyết số 55/NQ-HĐND ngày 14/12/2022 của HĐND huyện Tủa Chùa khóa XXI, kỳ họp thứ 9 về dự toán và phân bổ ngân sách địa phương năm 2023;

Xét Báo cáo số .../BC-UBND ngày.../ /2024 của UBND huyện Tủa Chùa về thuyết minh tổng quyết toán ngân sách địa phương năm 2023; Báo cáo số .../BC-KTXH ngày .../.../2024 của Ban Kinh tế - Xã hội Hội đồng nhân dân huyện và ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân huyện tại kỳ họp.

**QUYẾT NGHỊ:**

**Điều 1.** Phê chuẩn quyết toán ngân sách địa phương năm 2023 của huyện Tủa Chùa như sau:

**I. Tổng thu ngân sách địa phương:** 749.292.732.555 đồng, bao gồm:

1. Thu ngân sách trên địa bàn: 23.493.202.281 đồng.

2. Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên: 659.559.908.524 đồng, bao gồm:
  - Thu bổ sung cân đối: 494.512.376.293 đồng.
  - Thu bổ sung có mục tiêu: 165.047.532.231 đồng.
3. Thu kết dư ngân sách: 301.043.117 đồng.
4. Thu chuyển nguồn ngân sách: 65.891.564.760 đồng.
5. Thu từ ngân sách cấp dưới nộp lên: 47.013.873 đồng.

**II. Tổng chi ngân sách địa phương:** 744.278.739.919 đồng, bao gồm:

1. Tổng chi cân đối ngân sách địa phương: 563.041.828.802 đồng, trong đó:
  - Chi đầu tư phát triển: 21.487.883.971 đồng;
  - Chi thường xuyên: 541.553.944.831 đồng.
2. Chi các Chương trình mục tiêu: 98.134.774.947 đồng, trong đó:
  - Chi các Chương trình mục tiêu quốc gia: 97.723.629.947 đồng.
  - Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ khác: 411.145.000 đồng.
3. Chi nộp trả ngân sách cấp trên: 9.939.069.972 đồng.
4. Chi chuyển nguồn sang năm sau: 73.163.066.198 đồng.

**III. Kết dư ngân sách địa phương:** 5.013.992.636 đồng.

*(Chi tiết số liệu thu, chi quyết toán ngân sách địa phương có các biểu số: 48, 49, 50.1, 50.2, 51, 52, 52.1, 53, 54, 55, 56, 57, 58, 59, 60, 61, 62 và 63 đính kèm)*

**Điều 2.** Giao Ủy ban nhân dân huyện chỉ đạo, tổ chức thực hiện Nghị quyết theo quy định của pháp luật.

**Điều 3.** Giao thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban của Hội đồng nhân dân, các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân và các đại biểu Hội đồng nhân dân huyện giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

*Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân huyện khoá XXI, kỳ họp thứ 18 thông qua ngày .../.../2024 và có hiệu lực thi hành kể từ ngày Hội đồng nhân dân huyện thông qua./*

**Nơi nhận:**

- TT. HĐND tỉnh;
- UBND tỉnh;
- Sở Tài chính;
- TT. Huyện ủy,
- TT. HĐND huyện;
- UBND huyện;
- Ủy ban MTTQ huyện;
- Các Ban HĐND huyện;
- Các đại biểu HĐND tỉnh ứng cử tại Tòa Chùa;
- Các đại biểu HĐND huyện khóa XXI;
- Các cơ quan, phòng, ban, đoàn thể huyện;
- TT. HĐND, UBND các xã, thị trấn;
- Công TTĐT huyện;
- Lưu: VT.

**CHỦ TỊCH**

**Giàng A Páo**

## QUYẾT TOÁN CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2023

(kèm theo Nghị Quyết số /NQ-HĐND ngày / /2024 của HĐND huyện Tủa Chùa)

Đơn vị tính: Đồng.

STT	Nội dung	Dự toán	Quyết toán	So sánh	
				Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	I	2	3=2-1	4=2/1
<b>A</b>	<b>TỔNG NGUỒN THU NSDP</b>	<b>591.623.000.000</b>	<b>749.292.732.555</b>	<b>157.669.732.555</b>	<b>127%</b>
<b>I</b>	<b>Thu NSDP được hưởng theo phân cấp</b>	<b>12.600.000.000</b>	<b>23.493.202.281</b>	<b>10.893.202.281</b>	<b>186%</b>
-	Thu NSDP hưởng 100%	12.030.000.000	22.699.385.008	10.669.385.008	189%
-	Thu NSDP hưởng từ các khoản thu phân chia	570.000.000	793.817.273	223.817.273	139%
<b>II</b>	<b>Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên</b>	<b>579.023.000.000</b>	<b>659.559.908.524</b>	<b>80.536.908.524</b>	<b>114%</b>
1	Thu bổ sung cân đối ngân sách	495.889.000.000	494.512.376.293	-1.376.623.707	100%
2	Thu bổ sung có mục tiêu	83.134.000.000	165.047.532.231	81.913.532.231	199%
<b>III</b>	<b>Thu từ quỹ dự trữ tài chính</b>				
<b>IV</b>	<b>Thu kết dư</b>		<b>301.043.117</b>	<b>301.043.117</b>	
<b>V</b>	<b>Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang</b>		<b>65.891.564.760</b>	<b>65.891.564.760</b>	
<b>VI</b>	<b>Thu viện trợ</b>				
<b>VII</b>	<b>Thu từ ngân sách cấp dưới nộp lên</b>		<b>47.013.873</b>	<b>47.013.873</b>	
<b>B</b>	<b>TỔNG CHI NSDP</b>	<b>591.623.000.000</b>	<b>744.278.739.919</b>	<b>152.655.739.919</b>	<b>126%</b>
<b>I</b>	<b>Tổng chi cân đối NSDP</b>	<b>508.489.000.000</b>	<b>563.041.828.802</b>	<b>54.552.828.802</b>	<b>111%</b>
1	Chi đầu tư phát triển	18.403.000.000	21.487.883.971	3.084.883.971	117%
2	Chi thường xuyên	490.086.000.000	541.553.944.831	51.467.944.831	111%
<b>II</b>	<b>Chi các chương trình mục tiêu</b>	<b>83.134.000.000</b>	<b>98.134.774.947</b>		<b>118%</b>
1	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	82.484.000.000	97.723.629.947	15.239.629.947	
2	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	650.000.000	411.145.000	-238.855.000	63%
<b>III</b>	<b>Chi nộp trả ngân sách cấp trên</b>		<b>9.939.069.972</b>		
<b>IV</b>	<b>Chi chuyển nguồn sang năm sau</b>		<b>73.163.066.198</b>		
<b>C</b>	<b>KẾT DƯ NGÂN SÁCH</b>		<b>5.013.992.636</b>		

Ghi chú: Không bao gồm số thu, chi bổ sung từ ngân sách cấp huyện cho ngân sách cấp xã.

**QUYẾT TOÁN CÂN ĐỐI NGUỒN THU, CHI NGÂN SÁCH  
CẤP HUYỆN VÀ NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2023**

(kèm theo Nghị Quyết số /NQ-HĐND ngày / /2024 của HĐND huyện Tủa Chùa)

Đơn vị tính: Đồng.

STT	Nội dung	Dự toán	Quyết toán	So sánh (%)
A	B	1	2	3
<b>A</b>	<b>NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN</b>			
<b>A.1.</b>	<b>Tổng số thu</b>	<b>591.053.000.000</b>	<b>742.219.499.728</b>	<b>126%</b>
<b>I</b>	<b>Nguồn thu ngân sách</b>	<b>591.053.000.000</b>	<b>742.219.499.728</b>	<b>126%</b>
1	Thu ngân sách được hưởng theo phân cấp	12.030.000.000	22.699.385.008	189%
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	579.023.000.000	659.559.908.524	114%
-	<i>Bổ sung cân đối ngân sách</i>	<i>495.889.000.000</i>	<i>494.512.376.293</i>	<i>100%</i>
-	<i>Bổ sung có mục tiêu</i>	<i>83.134.000.000</i>	<i>165.047.532.231</i>	<i>199%</i>
3	Thu từ quỹ dự trữ tài chính			
4	Thu kết dư		301.043.117	
5	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang		59.612.149.206	
6	Thu viện trợ			
7	Thu từ ngân sách cấp dưới nộp lên		47.013.873	
<b>II</b>	<b>Vay trả nợ gốc từ nguồn chính phủ cho vay lại</b>			
<b>A.2</b>	<b>Tổng số chi</b>	<b>591.623.000.000</b>	<b>737.205.507.092</b>	
<b>I</b>	<b>Chi ngân sách</b>	<b>591.623.000.000</b>	<b>737.205.507.092</b>	<b>125%</b>
1	Chi thuộc nhiệm vụ của ngân sách cấp huyện	482.680.636.000	558.404.521.090	116%
2	Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới	108.942.364.000	112.782.602.439	104%
-	Chi bổ sung cân đối ngân sách	68.242.364.000	68.702.038.759	101%
-	Chi bổ sung có mục tiêu	40.700.000.000	44.080.563.680	
3	Chi chuyển nguồn sang năm sau		56.126.327.464	
4	Chi nộp trả ngân sách cấp trên		9.892.056.099	
<b>II</b>	<b>Chi trả nợ gốc</b>			
<b>A.3</b>	<b>Kết dư ngân sách</b>		<b>5.013.992.636</b>	
<b>B</b>	<b>NGÂN SÁCH CẤP XÃ</b>			
<b>I</b>	<b>Nguồn thu ngân sách</b>	<b>108.942.364.000</b>	<b>119.855.835.266</b>	<b>110%</b>
1	Thu ngân sách được hưởng theo phân cấp	720.000.000	793.817.273	110%
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	108.222.364.000	112.782.602.439	104%
-	<i>Thu bổ sung cân đối ngân sách</i>	<i>67.522.364.000</i>	<i>68.702.038.759</i>	<i>102%</i>
-	<i>Thu bổ sung có mục tiêu</i>	<i>40.700.000.000</i>	<i>44.080.563.680</i>	
3	Thu kết dư			
4	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang		6.279.415.554	
5	Thu viện trợ			
<b>II</b>	<b>Chi ngân sách</b>	<b>108.942.364.000</b>	<b>119.855.835.266</b>	<b>110%</b>
1	Chi thuộc nhiệm vụ của ngân sách cấp xã	108.942.364.000	102.772.082.659	94%
2	Chi chuyển nguồn sang năm sau		17.036.738.734	
3	Chi nộp trả ngân sách cấp trên		47.013.873	
<b>III</b>	<b>Kết dư ngân sách</b>		<b>0</b>	

**QUYẾT TOÁN THU NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG THEO LĨNH VỰC NĂM 2023**  
(kèm theo Nghị Quyết số /NQ-HĐND ngày / /2024 của HĐND huyện Tủa Chùa)

Đơn vị tính: Đồng.

STT	Nội dung	Dự toán		Quyết toán		So sánh (%)	
		Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP
A	B	1	2	3	4	5=3/1	6=4/2
	<b>TỔNG NGUỒN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC</b>	<b>592.523.000.000</b>	<b>591.623.000.000</b>	<b>872.805.959.947</b>	<b>862.075.334.994</b>	<b>147%</b>	<b>146%</b>
<b>A</b>	<b>TỔNG THU CÂN ĐỐI NSNN</b>	<b>13.500.000.000</b>	<b>12.600.000.000</b>	<b>25.393.269.860</b>	<b>23.493.202.281</b>	<b>188%</b>	<b>186%</b>
<b>I</b>	<b>Thu nội địa</b>	<b>12.000.000.000</b>	<b>12.600.000.000</b>	<b>23.493.202.281</b>	<b>23.493.202.281</b>	<b>196%</b>	<b>186%</b>
<b>1</b>	<b>Thu từ kinh tế quốc doanh</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>15.918.995</b>	<b>15.918.995</b>		
-	Thuế giá trị gia tăng			7.142.905	7.142.905		
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp			2.353.870	2.353.870		
-	Thuế tài nguyên			6.422.220	6.422.220		
<b>2</b>	<b>Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>		
	Thuế giá trị gia tăng						
<b>3</b>	<b>Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh</b>	<b>6.000.000.000</b>	<b>6.420.000.000</b>	<b>9.393.576.939</b>	<b>9.393.576.939</b>	<b>157%</b>	<b>146%</b>
-	Thuế giá trị gia tăng	3.000.000.000	3.200.000.000	6.518.471.696	6.518.471.696	217%	204%
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp	200.000.000	220.000.000	202.404.946	202.404.946	101%	92%
-	Thuế tiêu thụ đặc biệt			3.865.454	3.865.454		
-	Thuế tài nguyên	2.800.000.000	3.000.000.000	2.668.834.843	2.668.834.843	95%	89%
<b>4</b>	<b>Thuế thu nhập cá nhân</b>	<b>1.150.000.000</b>	<b>1.200.000.000</b>	<b>1.476.641.507</b>	<b>1.476.641.507</b>	<b>128%</b>	<b>123%</b>
<b>5</b>	<b>Lệ phí trước bạ</b>	<b>1.800.000.000</b>	<b>1.900.000.000</b>	<b>3.004.538.262</b>	<b>3.004.538.262</b>	<b>167%</b>	<b>158%</b>
<b>6</b>	<b>Thu phí, lệ phí</b>	<b>600.000.000</b>	<b>560.000.000</b>	<b>710.922.652</b>	<b>655.671.772</b>	<b>118%</b>	<b>117%</b>
-	Phí và lệ phí trung ương	50.000.000		55.250.880		111%	
-	Phí và lệ phí huyện	200.000.000	210.000.000	414.348.287	414.348.287	207%	197%
-	Phí và lệ phí xã, phường	350.000.000	350.000.000	241.323.485	241.323.485	69%	69%
<b>7</b>	<b>Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp</b>			<b>70.918.380</b>	<b>70.918.380</b>		
<b>8</b>	<b>Thu tiền sử dụng đất</b>	<b>1.000.000.000</b>	<b>1.000.000.000</b>	<b>695.420.800</b>	<b>695.420.800</b>	<b>70%</b>	<b>70%</b>
<b>9</b>	<b>Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản, tài nguyên nước</b>	<b>650.000.000</b>	<b>335.000.000</b>	<b>627.963.810</b>	<b>314.018.850</b>	<b>97%</b>	<b>94%</b>
	Trong đó: - Giấy phép do Trung ương cấp	315.000.000		313.944.960		100%	
	- Giấy phép do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh cấp	335.000.000	335.000.000	314.018.850	314.018.850	94%	94%
<b>10</b>	<b>Thu tiền mặt đất, mặt nước</b>	<b>800.000.000</b>	<b>800.000.000</b>	<b>7.030.815.131</b>	<b>7.030.815.131</b>	<b>879%</b>	<b>879%</b>
<b>11</b>	<b>Thu khác ngân sách</b>	<b>1.500.000.000</b>	<b>385.000.000</b>	<b>2.351.336.384</b>	<b>820.464.645</b>	<b>157%</b>	<b>213%</b>
-	Ngân sách TW, Tỉnh hưởng	1.135.000.000		1.522.371.739		134%	
-	Ngân sách huyện hưởng	365.000.000	385.000.000	820.464.645	820.464.645	225%	213%
<b>12</b>	<b>Thu từ quỹ đất công ích, hoa lợi công sản khác</b>			<b>15.217.000</b>	<b>15.217.000</b>		
<b>B</b>	<b>THU BỔ SUNG NGÂN SÁCH CẤP TRÊN</b>	<b>579.023.000.000</b>	<b>579.023.000.000</b>	<b>772.342.510.963</b>	<b>772.342.510.963</b>	<b>133%</b>	<b>133%</b>
<b>I</b>	<b>Bổ sung cân đối</b>	<b>495.889.000.000</b>	<b>495.889.000.000</b>	<b>563.214.415.052</b>	<b>563.214.415.052</b>	<b>114%</b>	<b>114%</b>
<b>II</b>	<b>Bổ sung có mục tiêu</b>	<b>83.134.000.000</b>	<b>83.134.000.000</b>	<b>209.128.095.911</b>	<b>209.128.095.911</b>	<b>252%</b>	<b>252%</b>
1	Bổ sung có mục tiêu bằng vốn nước ngoài	0					
2	Bổ sung có mục tiêu bằng vốn trong nước	83.134.000.000	83.134.000.000	209.128.095.911	209.128.095.911	252%	252%
<b>C</b>	<b>THU KẾT DƯ NĂM TRƯỚC</b>			<b>301.043.117</b>	<b>301.043.117</b>		
<b>D</b>	<b>THU CHUYÊN NGUỒN TỪ NĂM TRƯỚC CHUYÊN SANG</b>			<b>65.891.564.760</b>	<b>65.891.564.760</b>		
<b>E</b>	<b>THU TỪ NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI NỘP LÊN</b>			<b>8.877.571.247</b>	<b>47.013.873</b>		

**QUYẾT TOÁN THU NGÂN SÁCH TRÊN ĐỊA BÀN NĂM 2023**  
(kèm theo Nghị Quyết số /NQ-HĐND ngày / /2024 của HĐND huyện Tủa Chùa)

Đơn vị tính: Đồng.

STT	Nội dung	Dự toán		Quyết toán		So sánh (%)	
		Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP
A	B	1	2	3	4	5=3/1	6=4/2
	<b>TỔNG NGUỒN THU NSNN (A+B+C+D+E)</b>	<b>14.030.000.000</b>	<b>12.600.000.000</b>	<b>100.463.448.984</b>	<b>89.732.824.031</b>	<b>716%</b>	<b>712%</b>
<b>A</b>	<b>TỔNG THU CÂN ĐỐI NSNN</b>	<b>14.030.000.000</b>	<b>12.600.000.000</b>	<b>25.393.269.860</b>	<b>23.493.202.281</b>	<b>181%</b>	<b>186%</b>
<b>I</b>	<b>Thu nội địa</b>	<b>14.030.000.000</b>	<b>12.600.000.000</b>	<b>25.393.269.860</b>	<b>23.493.202.281</b>	<b>181%</b>	<b>186%</b>
<b>1</b>	<b>Thu từ kinh tế quốc doanh</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>15.918.995</b>	<b>15.918.995</b>		
-	Thuế giá trị gia tăng			7.142.905	7.142.905		
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp			2.353.870	2.353.870		
-	Thuế tiêu thụ đặc biệt			0			
-	Thuế tài nguyên			6.422.220	6.422.220		
-	Thuế môn bài						
-	Thu hồi vốn và thu khác						
<b>2</b>	<b>Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>		
-	Thuế giá trị gia tăng						
<b>3</b>	<b>Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh</b>	<b>6.420.000.000</b>	<b>6.420.000.000</b>	<b>9.393.576.939</b>	<b>9.393.576.939</b>	<b>146%</b>	<b>146%</b>
-	Thuế giá trị gia tăng	3.200.000.000	3.200.000.000	6.518.471.696	6.518.471.696	204%	204%
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp	220.000.000	220.000.000	202.404.946	202.404.946	92%	92%
-	Thuế tiêu thụ đặc biệt			3.865.454	3.865.454		
-	Thuế tài nguyên	3.000.000.000	3.000.000.000	2.668.834.843	2.668.834.843	89%	89%
<b>4</b>	<b>Thuế thu nhập cá nhân</b>	<b>1.200.000.000</b>	<b>1.200.000.000</b>	<b>1.476.641.507</b>	<b>1.476.641.507</b>	<b>123%</b>	<b>123%</b>
<b>5</b>	<b>Lệ phí trước bạ</b>	<b>1.900.000.000</b>	<b>1.900.000.000</b>	<b>3.004.538.262</b>	<b>3.004.538.262</b>	<b>158%</b>	<b>158%</b>
<b>6</b>	<b>Thu phí, lệ phí</b>	<b>560.000.000</b>	<b>560.000.000</b>	<b>710.922.652</b>	<b>655.671.772</b>	<b>127%</b>	<b>117%</b>
<b>7</b>	<b>Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp</b>			<b>70.918.380</b>	<b>70.918.380</b>		
<b>8</b>	<b>Thu tiền sử dụng đất</b>	<b>1.000.000.000</b>	<b>1.000.000.000</b>	<b>695.420.800</b>	<b>695.420.800</b>	<b>70%</b>	<b>70%</b>
<b>9</b>	<b>Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản</b>	<b>650.000.000</b>	<b>335.000.000</b>	<b>627.963.810</b>	<b>314.018.850</b>	<b>97%</b>	<b>94%</b>
<b>10</b>	<b>Thu tiền mặt đất, mặt nước</b>	<b>800.000.000</b>	<b>800.000.000</b>	<b>7.030.815.131</b>	<b>7.030.815.131</b>		
<b>11</b>	<b>Thu khác ngân sách</b>	<b>1.500.000.000</b>	<b>385.000.000</b>	<b>2.351.336.384</b>	<b>820.464.645</b>	<b>157%</b>	<b>213%</b>
<b>12</b>	<b>Thu từ quỹ đất công ích, hoa lợi công sản khác</b>			<b>15.217.000</b>	<b>15.217.000</b>		
<b>C</b>	<b>THU KẾT DƯ NĂM TRƯỚC</b>			<b>301.043.117</b>	<b>301.043.117</b>		
<b>B</b>	<b>THU CHUYÊN NGUỒN TỪ NĂM TRƯỚC CHUYÊN SANG</b>			<b>65.891.564.760</b>	<b>65.891.564.760</b>		
<b>E</b>	<b>THU TỪ NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI NỘP LÊN</b>			<b>8.877.571.247</b>	<b>47.013.873</b>		

## QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG THEO LĨNH VỰC NĂM 2023

(kèm theo Nghị Quyết số /NQ-HĐND ngày / /2024 của HĐND huyện Tủa Chùa)

Đơn vị tính: Đồng.

STT	Nội dung	Dự toán năm 2023	Quyết toán năm 2023	So sánh QT/DT (%)
1	2	3	4	5=4/3
	<b>TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG</b>	<b>591.623.000.000</b>	<b>744.278.739.919</b>	<b>126%</b>
<b>A</b>	<b>CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG</b>	<b>508.489.000.000</b>	<b>563.041.828.802</b>	<b>111%</b>
<b>I</b>	<b>Chi đầu tư phát triển</b>	<b>18.403.000.000</b>	<b>21.534.897.844</b>	<b>117%</b>
1	Chi XDCB vốn trong nước	17.503.000.000	20.835.870.000	119%
2	Chi từ nguồn thu cấp quyền sử dụng đất	900.000.000		0%
3	Ghi thu tiền bồi thường, giải phóng mặt bằng từ nguồn thu tiền thuê đất		699.027.844	
<b>II</b>	<b>Chi thường xuyên</b>	<b>490.086.000.000</b>	<b>541.506.930.958</b>	<b>110%</b>
	<i>Trong đó quyết toán:</i>			
	<i>Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề</i>	287.305.000.000	328.493.132.980	114%
	<i>Chi khoa học và công nghệ</i>	250.000.000	521.981.040	209%
<b>III</b>	<b>Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay</b>			
<b>IV</b>	<b>Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính</b>			
<b>B</b>	<b>CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU</b>	<b>82.484.000.000</b>	<b>97.723.629.947</b>	<b>118%</b>
<b>I</b>	<b>Chương trình MTQG Phát triển KT-XH vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi</b>	<b>46.544.000.000</b>	<b>45.252.143.286</b>	<b>97%</b>
<b>1</b>	<b>Vốn đầu tư</b>		<b>13.747.811.452</b>	
<b>2</b>	<b>Vốn sự nghiệp</b>	<b>46.544.000.000</b>	<b>31.504.331.834</b>	<b>68%</b>
a	<b>Dự án 1: Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất và nước sinh hoạt</b>	<b>3.915.000.000</b>	<b>5.085.085.000</b>	<b>130%</b>
b	<b>Dự án 3: Phát triển sản xuất nông, lâm nghiệp bền vững, phát huy tiềm năng, thế mạnh của các vùng miền để sản xuất hàng hóa theo chuỗi giá trị</b>	<b>22.176.000.000</b>	<b>13.978.131.509</b>	<b>63%</b>
-	Tiểu dự án 1: Phát triển kinh tế nông, lâm nghiệp bền vững gắn với bảo vệ rừng và nâng cao thu nhập cho người dân (sự nghiệp kinh tế)	3.085.000.000	350.469.580	11%
-	Tiểu dự án 2: Hỗ trợ phát triển sản xuất theo chuỗi giá trị, vùng trồng dược liệu quý, thúc đẩy khởi sự kinh doanh, khởi nghiệp và thu hút đầu tư vùng đồng bào DTTS&MN (sự nghiệp kinh tế)	19.091.000.000	13.627.661.929	71%
c	<b>Dự án 4: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào DTTS&amp;MN và các đơn vị sự nghiệp công nghiệp của lĩnh vực</b>	<b>3.364.000.000</b>	<b>3.361.801.317</b>	<b>100%</b>
	Tiểu dự án 1: Đầu tư CSHT thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào DTTS&MN (sự nghiệp kinh tế)	3.364.000.000	3.361.801.317	100%
d	<b>Dự án 5: Phát triển giáo dục nâng cao chất lượng nguồn nhân lực.</b>	<b>11.184.000.000</b>	<b>4.187.132.772</b>	<b>37%</b>
-	Tiểu dự án 1: Đổi mới hoạt động, củng cố phát triển các trường phổ thông dân tộc nội trú, trường phổ thông có học sinh bán trú và xóa mù cho người dân vùng đồng bào DTTS (sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề)	1.030.000.000	933.351.700	91%
-	Tiểu dự án 2: Bồi dưỡng kiến thức dân tộc, đào tạo dự bị đại học, đại học và sau đại học đáp ứng nhu cầu nhân lực cho vùng đồng bào DTTS&MN (sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề)	10.154.000.000	3.253.781.072	32%
e	<b>Dự án 6: Bảo tồn, phát huy giá trị văn hóa truyền thống tốt đẹp của các dân tộc thiểu số gắn với phát triển du lịch (sự nghiệp văn hóa thông tin)</b>	<b>1.185.000.000</b>	<b>1.304.184.914</b>	<b>110%</b>
f	<b>Dự án 8: Thực hiện bình đẳng và giải quyết những vấn đề cấp thiết đối với phụ nữ và trẻ em</b>	<b>2.436.000.000</b>	<b>2.175.158.202</b>	<b>89%</b>

STT	Nội dung	Dự toán năm 2023	Quyết toán năm 2023	QT/DT (%)
1	2	3	4	5=4/3
g	<b>Dự án 9: Đầu tư phát triển nhóm dân tộc thiểu số rất ít người và nhóm dân tộc còn nhiều khó khăn.</b>	<b>749.000.000</b>	<b>718.275.120</b>	<b>96%</b>
-	Tiêu dự án 2: Giảm thiểu tình trạng tảo hôn và hôn nhân cận huyết thống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	749.000.000	718.275.120	96%
h	<b>Dự án 10: Truyền thông, tuyên truyền, vận động trong vùng đồng bào DTTS&amp;MN. Kiểm tra, giám sát đánh giá việc tổ chức thực hiện Chương trình</b>	<b>1.535.000.000</b>	<b>694.563.000</b>	<b>45%</b>
-	Tiêu dự án 1: Biểu dương, tôn vinh điển hình tiên tiến, phát huy vai trò của người có uy tín; phổ biến, giáo dục pháp luật, trợ giúp pháp lý và tuyên truyền, vận động đồng bào; truyền thông phục vụ tổ chức triển khai thực hiện Đề án tổng thể và Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào DTTS và miền núi giai đoạn 2021 - 2030 (sự nghiệp văn hóa thông tin)	965.000.000	488.393.500	51%
-	Tiêu dự án 2: Ứng dụng công nghệ thông tin hỗ trợ phát triển kinh tế - xã hội và đảm bảo an ninh trật tự vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi (sự nghiệp văn hóa thông tin)	246.000.000		0%
-	Tiêu dự án 3: Kiểm tra, giám sát, đánh giá, đào tạo, tập huấn tổ chức thực hiện Chương trình (sự nghiệp kinh tế)	324.000.000	206.169.500	64%
<b>II</b>	<b>Chương trình MTQG Giảm nghèo bền vững</b>	<b>33.814.000.000</b>	<b>32.495.873.261</b>	<b>96%</b>
<b>1</b>	<b>Vốn đầu tư</b>	<b>1.500.000.000</b>	<b>7.592.277.000</b>	<b>506%</b>
<b>2</b>	<b>Vốn sự nghiệp</b>	<b>32.314.000.000</b>	<b>24.903.596.261</b>	<b>77%</b>
a	<b>Dự án 1: Hỗ trợ đầu tư phát triển hạ tầng kinh tế - xã hội các huyện nghèo</b>	<b>4.203.000.000</b>	<b>4.197.096.073</b>	<b>100%</b>
-	Tiêu dự án 1: Hỗ trợ đầu tư phát triển hạ tầng kinh tế - xã hội các huyện nghèo (sự nghiệp kinh tế)	4.203.000.000	4.197.096.073	100%
b	<b>Dự án 2: Đa dạng hoá sinh kế, phát triển mô hình giảm nghèo (sự nghiệp kinh tế)</b>	<b>8.363.000.000</b>	<b>6.311.087.889</b>	<b>75%</b>
c	<b>Dự án 3: Hỗ trợ phát triển sản xuất, cải thiện dinh dưỡng</b>	<b>4.980.000.000</b>	<b>4.543.398.326</b>	<b>91%</b>
-	Tiêu dự án 1: Hỗ trợ phát triển sản xuất trong lĩnh vực nông nghiệp (Sự nghiệp kinh tế)	3.615.000.000	3.195.201.846	88%
-	Tiêu dự án 2: Cải thiện dinh dưỡng (Sự nghiệp y tế dân số và gia đình)	1.365.000.000	1.348.196.480	99%
d	<b>Dự án 4: Phát triển giáo dục nghề nghiệp, việc làm bền vững</b>	<b>4.640.000.000</b>		<b>0%</b>
-	Tiêu dự án 1: Phát triển giáo dục nghề nghiệp vùng nghèo, vùng khó khăn (sự nghiệp giáo dục)	3.001.000.000	0	0%
+	Hỗ trợ cơ quan quản lý và các cơ sở giáo dục nghề nghiệp công lập.	1.645.000.000		0%
+	Hỗ trợ địa phương đào tạo nghề cho người lao động	1.356.000.000		0%
-	Tiêu dự án 2: Hỗ trợ người lao động đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng (sự nghiệp kinh tế)	913.000.000		0%
-	Tiêu dự án 3: Hỗ trợ việc làm bền vững (sự nghiệp kinh tế)	726.000.000		0%
e	<b>Dự án 5: Hỗ trợ nhà ở cho hộ nghèo, hộ cận nghèo trên địa bàn các huyện nghèo (sự nghiệp kinh tế)</b>	<b>7.360.000.000</b>	<b>7.360.000.000</b>	<b>100%</b>
f	<b>Dự án 6: Truyền thông và giảm nghèo về thông tin</b>	<b>1.616.000.000</b>	<b>1.334.139.935</b>	<b>83%</b>
-	Tiêu dự án 1: Giảm nghèo về thông tin (sự nghiệp văn hóa thông tin)	1.266.000.000	1.219.309.483	96%
-	Tiêu dự án 2: Truyền thông về giảm nghèo đa chiều (sự nghiệp văn hóa, thông tin)	350.000.000	114.830.452	33%
g	<b>Dự án 7: Nâng cao năng lực và giám sát, đánh giá Chương trình</b>	<b>1.152.000.000</b>	<b>1.157.874.038</b>	<b>101%</b>
-	Tiêu dự án 1: Nâng cao năng lực thực hiện Chương trình (sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề)	776.000.000	869.473.000	112%
-	Tiêu dự án 2: Giám sát, đánh giá (Sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề)	376.000.000	288.401.038	77%
<b>III</b>	<b>Chương trình MTQG xây dựng Nông thôn mới</b>	<b>2.126.000.000</b>	<b>19.975.613.400</b>	<b>940%</b>
<b>1</b>	<b>Vốn đầu tư</b>		<b>17.736.226.000</b>	



STT	Nội dung	Dự toán năm 2023	Quyết toán năm 2023	QT/DT (%)
1	2	3	4	5=4/3
<b>2</b>	<b>Vốn sự nghiệp</b>	<b>2.126.000.000</b>	<b>2.239.387.400</b>	<b>105%</b>
<b>a</b>	<b>Hỗ trợ theo hệ số phân bổ</b>		<b>773.264.000</b>	
<b>b</b>	<b>Nội dung thành phần số 3</b>	<b>1.156.000.000</b>	<b>462.329.000</b>	<b>40%</b>
-	Nội dung 02: Xây dựng và phát triển hiệu quả các vùng nguyên liệu tập trung, chuyển đổi cơ cấu sản xuất, góp phần thúc đẩy chuyển đổi số trong nông nghiệp	300.000.000		0%
-	Nội dung 04: Triển khai Chương trình mỗi xã một sản phẩm (OCOP) gắn với lợi thế vùng miền; phát triển tiểu thủ công nghiệp, ngành nghề và dịch vụ nông thôn, bảo tồn và phát huy các làng nghề truyền thống ở nông thôn.	456.000.000	400.000.000	88%
-	Nội dung 08: Thực hiện Chương trình phát triển du lịch nông thôn trong xây dựng nông thôn mới	400.000.000	62.329.000	16%
<b>c</b>	<b>Nội dung thành phần số 6</b>	<b>632.000.000</b>	<b>621.565.000</b>	<b>98%</b>
	Nội dung 01: Nâng cao hiệu quả hoạt động của hệ thống thiết chế văn hóa, thể thao cơ sở; tăng cường nâng cao chất lượng hoạt động văn hóa, thể thao nông thôn	632.000.000	621.565.000	98%
<b>e</b>	<b>Nội dung thành phần số 8</b>	<b>198.000.000</b>	<b>197.814.400</b>	<b>100%</b>
-	Nội dung 01: Triển khai đề án về đào tạo, bồi dưỡng kiến thức, năng lực quản lý hành chính, quản lý kinh tế - xã hội chuyên sâu, chuyên đổi tư duy về phát triển kinh tế nông thôn cho cán bộ, công chức xã theo quy định, đáp ứng yêu cầu xây dựng NTM	198.000.000	197.814.400	100%
<b>h</b>	<b>Nội dung thành phần số 11</b>	<b>140.000.000</b>	<b>184.415.000</b>	<b>132%</b>
	Nội dung 01: Nâng cao chất lượng và hiệu quả công tác kiểm tra, giám sát, đánh giá kết quả thực hiện Chương trình	140.000.000	184.415.000	132%
<b>C</b>	<b>CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU, NHIỆM VỤ KHÁC</b>	<b>650.000.000</b>	<b>411.145.000</b>	<b>63%</b>
1	Chương trình mục tiêu đảm bảo an toàn giao thông	14.000.000	14.000.000	100%
2	Chương trình mục tiêu phát triển Lâm nghiệp bền vững	401.000.000	162.145.000	40%
3	Kinh phí quản lý, bảo trì đường bộ	235.000.000	235.000.000	100%
<b>D</b>	<b>CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU</b>		<b>73.163.066.198</b>	
<b>E</b>	<b>CHI NỢP TRẢ NGÂN SÁCH CẤP TRÊN</b>		<b>9.939.069.972</b>	

Ghi chú: Không bao gồm số chi bổ sung ngân sách huyện cho ngân cấp xã, thị trấn.

**QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2023**

(kèm theo Nghị Quyết số /NQ-HĐND ngày / /2024 của HĐND huyện Tủa Chùa)

Đơn vị tính: Đồng.

STT	Nội dung chi	Dự toán năm 2023	Tổng quyết toán năm 2023	Trong đó		So sánh	
				Ngân sách huyện	Ngân sách xã	Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	I	2			3=2-1	4=2/1
	<b>TỔNG SỐ (A+B+C+D+E+F)</b>	<b>591.623.000.000</b>	<b>857.061.342.358</b>	<b>737.205.507.092</b>	<b>119.855.835.266</b>	<b>265.438.342.358</b>	<b>145%</b>
<b>A</b>	<b>CHI BỔ SUNG CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI</b>		<b>112.782.602.439</b>	<b>112.782.602.439</b>	<b>0</b>		
<b>1</b>	<b>Bổ sung cân đối</b>		<b>68.702.038.759</b>	<b>68.702.038.759</b>			
<b>2</b>	<b>Bổ sung có mục tiêu</b>	<b>0</b>	<b>44.080.563.680</b>	<b>44.080.563.680</b>			
	<i>Trong đó: - Bằng nguồn vốn trong nước</i>		<i>44.080.563.680</i>	<i>44.080.563.680</i>			
<b>B</b>	<b>CHI NGÂN SÁCH CẤP (HUYỆN, XÃ)</b>	<b>508.489.000.000</b>	<b>563.041.828.802</b>	<b>492.392.436.497</b>	<b>70.649.392.305</b>	<b>54.552.828.802</b>	<b>111%</b>
<b>I</b>	<b>Chi đầu tư phát triển</b>	<b>18.403.000.000</b>	<b>21.534.897.844</b>	<b>21.534.897.844</b>	<b>0</b>	<b>3.131.897.844</b>	<b>117%</b>
<b>1</b>	<b>Chi xây dựng cơ bản tập trung</b>	<b>18.403.000.000</b>	<b>21.534.897.844</b>	<b>21.534.897.844</b>	<b>0</b>	<b>3.131.897.844</b>	<b>117%</b>
-	Chi XD CB vốn trong nước	17.503.000.000	20.835.870.000	20.835.870.000		3.332.870.000	119%
-	Chi đầu tư từ nguồn đất giá đất	900.000.000	0			-900.000.000	0%
-	Chi đầu tư từ nguồn vốn khác (Ghi thu tiền bồi thường, giải phóng mặt bằng từ nguồn thu tiền thuê đất phải nộp)		699.027.844	699.027.844			
<b>II</b>	<b>Chi thường xuyên</b>	<b>490.086.000.000</b>	<b>541.506.930.958</b>	<b>470.857.538.653</b>	<b>70.649.392.305</b>	<b>51.420.930.958</b>	<b>110%</b>
1	Chi các hoạt động kinh tế	53.534.300.000	47.752.874.194	47.111.563.935	641.310.259	-5.781.425.806	89%
2	Chi Bảo vệ môi trường	2.610.000.000	2.599.762.000	2.354.762.000	245.000.000	-10.238.000	100%
3	Chi Khoa học và công nghệ	250.000.000	521.981.040	521.981.040		271.981.040	209%
4	Chi Giáo dục - đào tạo và dạy nghề	287.305.000.000	328.483.300.980	328.162.474.488	320.826.492	41.178.300.980	114%
5	Chi Phát thanh, truyền hình, thông tấn	2.611.000.000	2.859.731.720	2.859.731.720		248.731.720	110%
6	Chi Văn hóa thông tin	1.824.000.000	2.522.211.156	2.522.211.156		698.211.156	138%

7	Chi Thẻ dực thể thao	873.000.000	897.043.202	897.043.202		24.043.202	103%
8	Chi Bảo đảm xã hội	24.686.900.000	30.606.566.343	30.053.609.712	552.956.631	5.919.666.343	124%
9	Chi quản lý hành chính	101.250.351.000	108.135.594.729	49.657.161.400	58.478.433.329	6.885.243.729	107%
10	Chi quốc phòng	9.043.185.000	10.597.338.191	4.157.000.000	6.440.338.191	1.554.153.191	117%
11	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	5.563.264.000	5.895.527.403	1.925.000.000	3.970.527.403	332.263.403	106%
12	Chi hỗ trợ các đơn vị	535.000.000	635.000.000	635.000.000			
<b>C</b>	<b>CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU</b>	<b>82.484.000.000</b>	<b>97.723.629.947</b>	<b>65.600.939.593</b>	<b>32.122.690.354</b>	<b>17.414.492.505</b>	<b>118%</b>
<b>I</b>	<b>Chương trình MTQG Phát triển KT-XH vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi</b>	<b>46.544.000.000</b>	<b>45.252.143.286</b>	<b>35.122.074.378</b>	<b>10.130.068.908</b>	<b>16.209.753.166</b>	<b>97%</b>
<b>1</b>	<b>Vốn đầu tư</b>		<b>13.747.811.452</b>	<b>13.747.811.452</b>			
<b>2</b>	<b>Vốn sự nghiệp</b>	<b>46.544.000.000</b>	<b>31.504.331.834</b>	<b>21.374.262.926</b>	<b>10.130.068.908</b>	<b>16.209.753.166</b>	<b>68%</b>
a	<b>Dự án 1: Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất và nước sinh hoạt</b>	<b>3.915.000.000</b>	<b>5.085.085.000</b>	<b>5.085.085.000</b>			<b>130%</b>
b	<b>Dự án 3: Phát triển sản xuất nông, lâm nghiệp bền vững, phát huy tiềm năng, thế mạnh của các vùng miền để sản xuất hàng hóa theo chuỗi giá trị</b>	<b>22.176.000.000</b>	<b>13.978.131.509</b>	<b>9.146.638.540</b>	<b>4.831.492.969</b>	<b>8.197.868.491</b>	<b>63%</b>
-	Tiểu dự án 1: Phát triển kinh tế nông, lâm nghiệp bền vững gắn với bảo vệ rừng và nâng cao thu nhập cho người dân (sự nghiệp kinh tế)	3.085.000.000	350.469.580	70.500.000	279.969.580	2.734.530.420	11%
-	Tiểu dự án 2: Hỗ trợ phát triển sản xuất theo chuỗi giá trị, vùng trồng dược liệu quý, thúc đẩy khởi sự kinh doanh, khởi nghiệp và thu hút đầu tư vùng đồng bào DTTS&MN (sự nghiệp kinh tế)	19.091.000.000	13.627.661.929	9.076.138.540	4.551.523.389	5.463.338.071	71%
c	<b>Dự án 4: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào DTTS&amp;MN và các đơn vị sự nghiệp công nghiệp của lĩnh vực</b>	<b>3.364.000.000</b>	<b>3.361.801.317</b>	<b>0</b>	<b>3.361.801.317</b>	<b>2.198.683</b>	<b>100%</b>
	Tiểu dự án 1: Đầu tư CSHT thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào DTTS&MN (sự nghiệp kinh tế)	3.364.000.000	3.361.801.317		3.361.801.317	2.198.683	100%
d	<b>Dự án 5: Phát triển giáo dục nâng cao chất lượng nguồn nhân lực.</b>	<b>11.184.000.000</b>	<b>4.187.132.772</b>	<b>4.187.132.772</b>	<b>0</b>	<b>6.996.867.228</b>	<b>37%</b>
-	Tiểu dự án 2: Bồi dưỡng kiến thức dân tộc, đào tạo dự bị đại học, đại học và sau đại học đáp ứng nhu cầu nhân lực cho vùng đồng bào DTTS&MN (sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề)	1.030.000.000	933.351.700	933.351.700		96.648.300	91%

-	Tiểu dự án 3: Dự án phát triển giáo dục nghề nghiệp và giải quyết việc làm cho người lao động vùng DTTS&MN (sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề)	10.154.000.000	3.253.781.072	3.253.781.072		6.900.218.928	32%
e	<b>Dự án 6: Bảo tồn, phát huy giá trị văn hóa truyền thống tốt đẹp của các dân tộc thiểu số gắn với phát triển du lịch (sự nghiệp văn hóa thông tin)</b>	<b>1.185.000.000</b>	<b>1.304.184.914</b>	<b>1.164.279.914</b>	<b>139.905.000</b>	<b>-119.184.914</b>	<b>110%</b>
f	<b>Dự án 8: Thực hiện bình đẳng và giải quyết những vấn đề cấp thiết đối với phụ nữ và trẻ em</b>	<b>2.436.000.000</b>	<b>2.175.158.202</b>	<b>870.458.900</b>	<b>1.304.699.302</b>	<b>260.841.798</b>	<b>89%</b>
g	<b>Dự án 9: Đầu tư phát triển nhóm dân tộc thiểu số rất ít người và nhóm dân tộc còn nhiều khó khăn</b>	<b>749.000.000</b>	<b>718.275.120</b>	<b>334.179.800</b>	<b>384.095.320</b>	<b>30.724.880</b>	<b>96%</b>
-	Tiểu dự án 2: Giảm thiểu tình trạng tảo hôn và hôn nhân cận huyết thống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	749.000.000	718.275.120	334.179.800	384.095.320	30.724.880	96%
h	<b>Dự án 10: Truyền thông, tuyên truyền, vận động trong vùng đồng bào DTTS&amp;MN. Kiểm tra, giám sát đánh giá việc tổ chức thực hiện Chương trình</b>	<b>1.535.000.000</b>	<b>694.563.000</b>	<b>586.488.000</b>	<b>108.075.000</b>	<b>840.437.000</b>	<b>45%</b>
-	Tiểu dự án 1: Biểu dương, tôn vinh điển hình tiên tiến, phát huy vai trò của người có uy tín; phổ biến, giáo dục pháp luật, trợ giúp pháp lý và tuyên truyền, vận động đồng bào; truyền thông phục vụ tổ chức triển khai thực hiện Đề án tổng thể và Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào DTTS và miền núi giai đoạn 2021 - 2030 (sự nghiệp văn hóa thông tin)	965.000.000	488.393.500	488.393.500		476.606.500	51%
-	Tiểu dự án 2: Ứng dụng công nghệ thông tin hỗ trợ phát triển kinh tế - xã hội và đảm bảo an ninh trật tự vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi (sự nghiệp văn hóa thông tin)	246.000.000	0			246.000.000	0%
-	Tiểu dự án 3: Kiểm tra, giám sát, đánh giá, đào tạo, tập huấn tổ chức thực hiện Chương trình (sự nghiệp kinh tế)	324.000.000	206.169.500	98.094.500	108.075.000	117.830.500	64%
<b>II</b>	<b>Chương trình MTQG Giảm nghèo bền vững</b>	<b>33.814.000.000</b>	<b>32.495.873.261</b>	<b>11.336.469.815</b>	<b>21.159.403.446</b>	<b>1.318.126.739</b>	<b>96%</b>
<b>1</b>	<b>Vốn đầu tư</b>	<b>1.500.000.000</b>	<b>7.592.277.000</b>	<b>7.592.277.000</b>		<b>6.092.277.000</b>	<b>506%</b>
<b>2</b>	<b>Vốn sự nghiệp</b>	<b>32.314.000.000</b>	<b>24.903.596.261</b>	<b>3.744.192.815</b>	<b>21.159.403.446</b>	<b>4.921.889.954</b>	<b>77%</b>
a	<b>Dự án 1: Hỗ trợ đầu tư phát triển hạ tầng kinh tế - xã hội các huyện nghèo</b>	<b>4.203.000.000</b>	<b>4.197.096.073</b>	<b>0</b>	<b>4.197.096.073</b>	<b>5.903.927</b>	<b>100%</b>
-	Tiểu dự án 1: Hỗ trợ đầu tư phát triển hạ tầng kinh tế - xã hội các huyện nghèo (sự nghiệp kinh tế)	4.203.000.000	4.197.096.073		4.197.096.073	5.903.927	100%
b	<b>Dự án 2: Đa dạng hoá sinh kế, phát triển mô hình giảm nghèo (sự nghiệp kinh tế)</b>	<b>8.363.000.000</b>	<b>6.311.087.889</b>		<b>6.311.087.889</b>		<b>75%</b>
c	<b>Dự án 3: Hỗ trợ phát triển sản xuất, cải thiện dinh dưỡng</b>	<b>4.980.000.000</b>	<b>4.543.398.326</b>	<b>1.348.196.480</b>	<b>3.195.201.846</b>	<b>0</b>	<b>91%</b>

-	Tiểu dự án 1: Hỗ trợ phát triển sản xuất trong lĩnh vực nông nghiệp (Sự nghiệp kinh tế)	3.615.000.000	3.195.201.846		3.195.201.846		<b>88%</b>
-	Tiểu dự án 2: Cải thiện dinh dưỡng (Sự nghiệp y tế dân số và gia đình)	1.365.000.000	1.348.196.480	1.348.196.480			<b>99%</b>
d	<b>Dự án 4: Phát triển giáo dục nghề nghiệp, việc làm bền vững</b>	<b>4.640.000.000</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>4.640.000.000</b>	<b>0%</b>
-	Tiểu dự án 1: Phát triển giáo dục nghề nghiệp vùng nghèo, vùng khó khăn (sự nghiệp giáo dục)	<b>3.001.000.000</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>3.001.000.000</b>	<b>0%</b>
+	Hỗ trợ cơ quan quản lý và các cơ sở giáo dục nghề nghiệp công lập	1.645.000.000	0			1.645.000.000	0%
+	Hỗ trợ địa phương đào tạo nghề cho người lao động	1.356.000.000	0			1.356.000.000	0%
-	Tiểu dự án 2: Hỗ trợ người lao động đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng (sự nghiệp kinh tế)	913.000.000	0			913.000.000	0%
-	Tiểu dự án 3: Hỗ trợ việc làm bền vững (sự nghiệp kinh tế)	726.000.000	0			726.000.000	0%
e	<b>Dự án 5: Hỗ trợ nhà ở cho hộ nghèo, hộ cận nghèo trên địa bàn các huyện nghèo (sự nghiệp kinh tế)</b>	<b>7.360.000.000</b>	<b>7.360.000.000</b>		<b>7.360.000.000</b>	<b>0</b>	<b>100%</b>
f	<b>Dự án 6: Truyền thông và giảm nghèo về thông tin</b>	<b>1.616.000.000</b>	<b>1.334.139.935</b>	<b>1.334.139.935</b>	<b>0</b>	<b>281.860.065</b>	<b>83%</b>
-	Tiểu dự án 1: Giảm nghèo về thông tin (sự nghiệp văn hóa thông tin)	1.266.000.000	1.219.309.483	1.219.309.483		46.690.517	96%
-	Tiểu dự án 2: Truyền thông về giảm nghèo đa chiều (sự nghiệp văn hóa, thông tin)	350.000.000	114.830.452	114.830.452		235.169.548	33%
g	<b>Dự án 7: Nâng cao năng lực và giám sát, đánh giá Chương trình</b>	<b>1.152.000.000</b>	<b>1.157.874.038</b>	<b>1.061.856.400</b>	<b>96.017.638</b>	<b>-5.874.038</b>	<b>101%</b>
-	Tiểu dự án 1: Nâng cao năng lực thực hiện Chương trình (sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề)	776.000.000	869.473.000	869.473.000		-93.473.000	112%
-	Tiểu dự án 2: Giám sát, đánh giá (Sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề)	376.000.000	288.401.038	192.383.400	96.017.638	87.598.962	77%
<b>III</b>	<b>Chương trình MTQG xây dựng Nông thôn mới</b>	<b>2.126.000.000</b>	<b>19.975.613.400</b>	<b>19.142.395.400</b>	<b>833.218.000</b>	<b>-113.387.400</b>	<b>940%</b>
1	<b>Vốn đầu tư</b>		<b>17.736.226.000</b>	<b>17.736.226.000</b>			
2	<b>Vốn sự nghiệp</b>	<b>2.126.000.000</b>	<b>2.239.387.400</b>	<b>1.406.169.400</b>	<b>833.218.000</b>	<b>-113.387.400</b>	<b>105%</b>
a	<b>Hỗ trợ theo hệ số phân bổ</b>		<b>773.264.000</b>		<b>773.264.000</b>	<b>-773.264.000</b>	
b	<b>Nội dung thành phần số 3</b>	<b>1.156.000.000</b>	<b>462.329.000</b>	<b>462.329.000</b>	<b>0</b>	<b>693.671.000</b>	<b>40%</b>

-	- Nội dung 02: Xây dựng và phát triển hiệu quả các vùng nguyên liệu tập trung, chuyển đổi cơ cấu sản xuất, góp phần thúc đẩy chuyển đổi số trong nông nghiệp	300.000.000	0			300.000.000	0%
-	Nội dung 04: Triển khai Chương trình mỗi xã một sản phẩm (OCOP) gắn với lợi thế vùng miền; phát triển tiểu thủ công nghiệp, ngành nghề và dịch vụ nông thôn, bảo tồn và phát huy các làng nghề truyền thống ở nông thôn.	456.000.000	400.000.000	400.000.000		56.000.000	88%
-	Nội dung 08: Thực hiện Chương trình phát triển du lịch nông thôn trong xây dựng nông thôn mới	400.000.000	62.329.000	62.329.000		337.671.000	16%
c	<b>Nội dung thành phần số 6</b>	<b>632.000.000</b>	<b>621.565.000</b>	<b>621.565.000</b>	<b>0</b>	<b>10.435.000</b>	<b>98%</b>
	Nội dung 01: Nâng cao hiệu quả hoạt động của hệ thống thiết chế văn hóa, thể thao cơ sở; tăng cường nâng cao chất lượng hoạt động văn hóa, thể thao nông thôn	632.000.000	621.565.000	621.565.000			98%
d	<b>Nội dung thành phần số 8</b>	<b>198.000.000</b>	<b>197.814.400</b>	<b>197.814.400</b>	<b>0</b>	<b>185.600</b>	<b>100%</b>
-	Nội dung 01: Triển khai đề án về đào tạo, bồi dưỡng kiến thức, năng lực quản lý hành chính, quản lý kinh tế - xã hội chuyên sâu, chuyển đổi tư duy về phát triển kinh tế nông thôn cho cán bộ, công chức xã theo quy định, đáp ứng yêu cầu xây dựng NTM	198.000.000	197.814.400	197.814.400		185.600	100%
h	<b>Nội dung thành phần số 11</b>	<b>140.000.000</b>	<b>184.415.000</b>	<b>124.461.000</b>	<b>59.954.000</b>	<b>-44.415.000</b>	<b>132%</b>
	- Nội dung 01: Nâng cao chất lượng và hiệu quả công tác kiểm tra, giám sát, đánh giá kết quả thực hiện Chương trình	140.000.000	184.415.000	124.461.000	59.954.000	-44.415.000	132%
<b>D</b>	<b>CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU, NHIỆM VỤ KHÁC</b>	<b>650.000.000</b>	<b>411.145.000</b>	<b>411.145.000</b>	<b>0</b>	<b>238.855.000</b>	<b>63%</b>
1	Chương trình mục tiêu đảm bảo an toàn giao thông	14.000.000	14.000.000	14.000.000		0	100%
2	Chương trình mục tiêu phát triển Lâm nghiệp bền vững	401.000.000	162.145.000	162.145.000		238.855.000	40%
3	Kinh phí quản lý, bảo trì đường bộ	235.000.000	235.000.000	235.000.000		0	100%
<b>E</b>	<b>CHI CHUYỂN NGUỒN NGÂN SÁCH</b>		<b>73.163.066.198</b>	<b>56.126.327.464</b>	<b>17.036.738.734</b>		
<b>F</b>	<b>CHI NỢP NGÂN SÁCH CẤP TRÊN</b>		<b>9.939.069.972</b>	<b>9.892.056.099</b>	<b>47.013.873</b>		

## QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN NĂM 2023

(kèm theo Nghị Quyết số /NQ-HĐND ngày / /2024 của HĐND huyện Tủa Chùa)

Đơn vị tính: Đồng.

STT	Nội dung chi	Dự toán năm 2023	Quyết toán năm 2023	So sánh	
				Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	I	2	3=2-I	4=2/I
	<b>TỔNG SỐ (A+B+C+D+E+F)</b>	<b>591.623.000.000</b>	<b>737.205.507.092</b>	<b>145.582.507.092</b>	<b>125%</b>
<b>A</b>	<b>CHI BỔ SUNG CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI</b>	<b>108.942.364.000</b>	<b>112.782.602.439</b>	<b>3.840.238.439</b>	<b>104%</b>
<b>1</b>	<b>Bổ sung cân đối</b>	<b>68.242.364.000</b>	<b>68.702.038.759</b>	<b>459.674.759</b>	<b>101%</b>
<b>2</b>	<b>Bổ sung có mục tiêu</b>	<b>40.700.000.000</b>	<b>44.080.563.680</b>	<b>3.380.563.680</b>	<b>108%</b>
	<i>Trong đó: - Bằng nguồn vốn trong nước</i>	<i>40.700.000.000</i>	<i>44.080.563.680</i>	<i>3.380.563.680</i>	<i>108%</i>
<b>B</b>	<b>CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN</b>	<b>440.246.636.000</b>	<b>492.392.436.497</b>	<b>52.145.800.497</b>	<b>112%</b>
<b>I</b>	<b>Chi đầu tư phát triển</b>	<b>18.403.000.000</b>	<b>21.534.897.844</b>	<b>3.131.897.844</b>	<b>117%</b>
<b>1</b>	<b>Chi xây dựng cơ bản tập trung</b>	<b>18.403.000.000</b>	<b>21.534.897.844</b>	<b>3.131.897.844</b>	<b>117%</b>
-	Chi XD CB vốn trong nước	17.503.000.000	20.835.870.000	3.332.870.000	119%
-	Chi đầu tư từ nguồn đầu giá đất	900.000.000		-900.000.000	0%
-	Chi đầu tư từ nguồn vốn khác (Ghi thu tiền bồi thường, giải phóng mặt bằng từ nguồn thu tiền thuê đất phải nộp)		699.027.844	699.027.844	
<b>II</b>	<b>Chi thường xuyên</b>	<b>421.843.636.000</b>	<b>470.857.538.653</b>	<b>49.013.902.653</b>	<b>112%</b>
1	Chi các hoạt động kinh tế	50.328.700.000	47.111.563.935	-3.217.136.065	94%
2	Chi Bảo vệ môi trường	2.350.000.000	2.354.762.000	4.762.000	100%
3	Chi Khoa học và công nghệ	250.000.000	521.981.040	271.981.040	209%
4	Chi Giáo dục - đào tạo và dạy nghề	286.945.000.000	328.162.474.488	41.217.474.488	114%
5	Chi Phát thanh, truyền hình, thông tấn	2.611.000.000	2.859.731.720	248.731.720	110%
6	Chi Văn hóa thông tin	1.824.000.000	2.522.211.156	698.211.156	138%
7	Chi Thể dục thể thao	873.000.000	897.043.202	24.043.202	103%
8	Chi Bảo đảm xã hội	24.154.000.000	30.053.609.712	5.899.609.712	124%
9	Chi quản lý hành chính	48.092.936.000	49.657.161.400	1.564.225.400	103%
10	Chi quốc phòng	2.880.000.000	4.157.000.000	1.277.000.000	144%
11	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	1.000.000.000	1.925.000.000	925.000.000	193%
12	Chi hỗ trợ các đơn vị	535.000.000	635.000.000	100.000.000	119%
<b>C</b>	<b>CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU</b>	<b>41.784.000.000</b>	<b>65.600.939.593</b>	<b>23.816.939.593</b>	<b>157%</b>
<b>I</b>	<b>Chương trình MTQG Phát triển KT-XH vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi</b>	<b>29.575.000.000</b>	<b>35.122.074.378</b>	<b>5.547.074.378</b>	<b>119%</b>
<b>1</b>	<b>Vốn đầu tư</b>		<b>13.747.811.452</b>	<b>13.747.811.452</b>	
<b>2</b>	<b>Vốn sự nghiệp</b>	<b>29.575.000.000</b>	<b>21.374.262.926</b>	<b>-8.200.737.074</b>	<b>72%</b>
a	Dự án 1: Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất và nước sinh hoạt	3.915.000.000	5.085.085.000	1.170.085.000	130%
b	phát huy tiềm năng, thế mạnh của các vùng miền để sản xuất hàng hóa theo chuỗi giá trị	9.091.000.000	9.146.638.540	55.638.540	101%
-	Tiêu dự án 1: Phát triển kinh tế nông, lâm nghiệp bền vững gắn với bảo vệ rừng và nâng cao thu nhập cho người dân (sự nghiệp kinh tế)		70.500.000	70.500.000	
-	Tiêu dự án 2: Hỗ trợ phát triển sản xuất theo chuỗi giá trị, vùng trồng dược liệu quý, thúc đẩy khởi sự kinh doanh, khởi nghiệp và thu hút đầu tư vùng đồng bào DTTS&MN (sự nghiệp kinh tế)	9.091.000.000	9.076.138.540	-14.861.460	100%

c	<b>Dự án 5: Phát triển giáo dục nâng cao chất lượng nguồn nhân lực.</b>	<b>11.184.000.000</b>	<b>4.187.132.772</b>	<b>-6.996.867.228</b>	<b>37%</b>
-	Tiêu dự án 2: Bồi dưỡng kiến thức dân tộc, đào tạo dự bị đại học, đại học và sau đại học đáp ứng nhu cầu nhân lực cho vùng đồng bào DTTS&MN (sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề)	1.030.000.000	933.351.700	-96.648.300	91%
-	Tiêu dự án 3: Dự án phát triển giáo dục nghề nghiệp và giải quyết việc làm cho người lao động vùng DTTS&MN (sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề)	10.154.000.000	3.253.781.072	-6.900.218.928	32%
e	<b>Dự án 6: Bảo tồn, phát huy giá trị văn hóa truyền thống tốt đẹp của các dân tộc thiểu số gắn với phát triển du lịch (sự nghiệp văn hóa thông tin)</b>	<b>1.185.000.000</b>	<b>1.164.279.914</b>	<b>-20.720.086</b>	<b>98%</b>
f	<b>Dự án 8: Thực hiện bình đẳng và giải quyết những vấn đề cấp thiết đối với phụ nữ và trẻ em</b>	<b>2.436.000.000</b>	<b>870.458.900</b>	<b>-1.565.541.100</b>	<b>36%</b>
g	<b>Dự án 9: Đầu tư phát triển nhóm dân tộc thiểu số rất ít người và nhóm dân tộc còn nhiều khó khăn.</b>	<b>349.000.000</b>	<b>334.179.800</b>	<b>-14.820.200</b>	<b>96%</b>
-	Tiêu dự án 2: Giảm thiểu tình trạng tảo hôn và hôn nhân cận huyết thống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	349.000.000	334.179.800	-14.820.200	96%
h	<b>Dự án 10: Truyền thông, tuyên truyền, vận động trong vùng đồng bào DTTS&amp;MN. Kiểm tra, giám sát đánh giá việc tổ chức thực hiện Chương trình</b>	<b>1.415.000.000</b>	<b>586.488.000</b>	<b>-828.512.000</b>	<b>41%</b>
-	Tiêu dự án 1: Biểu dương, tôn vinh điển hình tiên tiến, phát huy vai trò của người có uy tín; phổ biến, giáo dục pháp luật, trợ giúp pháp lý và tuyên truyền, vận động đồng bào; truyền thông phục vụ tổ chức triển khai thực hiện Đề án tổng thể và Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào DTTS và miền núi giai đoạn 2021 - 2030 (sự nghiệp văn hóa thông tin)	965.000.000	488.393.500	-476.606.500	51%
-	Tiêu dự án 2: Ứng dụng công nghệ thông tin hỗ trợ phát triển kinh tế - xã hội và đảm bảo an ninh trật tự vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi (sự nghiệp văn hóa thông tin)	246.000.000		-246.000.000	0%
-	Tiêu dự án 3: Kiểm tra, giám sát, đánh giá, đào tạo, tập huấn tổ chức thực hiện Chương trình (sự nghiệp kinh tế)	204.000.000	98.094.500	-105.905.500	48%
<b>II</b>	<b>Chương trình MTQG Giảm nghèo bền vững</b>	<b>10.153.000.000</b>	<b>11.336.469.815</b>	<b>1.183.469.815</b>	<b>112%</b>
<b>1</b>	<b>Vốn đầu tư</b>	<b>1.500.000.000</b>	<b>7.592.277.000</b>	<b>6.092.277.000</b>	<b>506%</b>
<b>2</b>	<b>Vốn sự nghiệp</b>	<b>8.653.000.000</b>	<b>3.744.192.815</b>	<b>-4.908.807.185</b>	<b>43%</b>
a	<b>Dự án 3: Hỗ trợ phát triển sản xuất, cải thiện dinh dưỡng</b>	<b>1.365.000.000</b>	<b>1.348.196.480</b>	<b>-16.803.520</b>	<b>99%</b>
-	Tiêu dự án 2: Cải thiện dinh dưỡng (Sự nghiệp y tế dân số và gia đình)	1.365.000.000	1.348.196.480	-16.803.520	99%
b	<b>Dự án 4: Phát triển giáo dục nghề nghiệp, việc làm bền vững</b>	<b>4.640.000.000</b>	<b>0</b>	<b>-4.640.000.000</b>	<b>0%</b>
-	Tiêu dự án 1: Phát triển giáo dục nghề nghiệp vùng nghèo, vùng khó khăn (sự nghiệp giáo dục)	<b>3.001.000.000</b>	<b>0</b>	<b>-3.001.000.000</b>	<b>0%</b>
+	Hỗ trợ cơ quan quản lý và các cơ sở giáo dục nghề nghiệp công lập	1.645.000.000		-1.645.000.000	0%
+	Hỗ trợ địa phương đào tạo nghề cho người lao động	1.356.000.000		-1.356.000.000	0%
-	Tiêu dự án 2: Hỗ trợ người lao động đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng (sự nghiệp kinh tế)	913.000.000		-913.000.000	0%
-	Tiêu dự án 3: Hỗ trợ việc làm bền vững (sự nghiệp kinh tế)	726.000.000		-726.000.000	0%
c	<b>Dự án 6: Truyền thông và giảm nghèo về thông tin</b>	<b>1.616.000.000</b>	<b>1.334.139.935</b>	<b>-281.860.065</b>	<b>83%</b>
-	Tiêu dự án 1: Giảm nghèo về thông tin (sự nghiệp văn hóa thông tin)	1.266.000.000	1.219.309.483	-46.690.517	96%
-	Tiêu dự án 2: Truyền thông về giảm nghèo đa chiều (sự nghiệp văn hóa, thông tin)	350.000.000	114.830.452	-235.169.548	33%
d	<b>Dự án 7: Nâng cao năng lực và giám sát, đánh giá Chương trình</b>	<b>1.032.000.000</b>	<b>1.061.856.400</b>	<b>29.856.400</b>	<b>103%</b>
-	Tiêu dự án 1: Nâng cao năng lực thực hiện Chương trình (sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề)	776.000.000	869.473.000	93.473.000	112%



-	Tiêu dự án 2: Giám sát, đánh giá (Sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề)	256.000.000	192.383.400	-63.616.600	75%
<b>III</b>	<b>Chương trình MTQG xây dựng Nông thôn mới</b>	<b>2.056.000.000</b>	<b>19.142.395.400</b>	<b>17.086.395.400</b>	<b>931%</b>
1	<b>Vốn đầu tư</b>		<b>17.736.226.000</b>	<b>17.736.226.000</b>	
2	<b>Vốn sự nghiệp</b>	<b>2.056.000.000</b>	<b>1.406.169.400</b>	<b>-649.830.600</b>	<b>68%</b>
a	<b>Nội dung thành phần số 3</b>	<b>1.156.000.000</b>	<b>462.329.000</b>	<b>-693.671.000</b>	<b>40%</b>
-	- Nội dung 02: Xây dựng và phát triển hiệu quả các vùng nguyên liệu tập trung, chuyển đổi cơ cấu sản xuất, góp phần thúc đẩy chuyển đổi số trong nông nghiệp	300.000.000		-300.000.000	0%
-	Nội dung 04: Triển khai Chương trình mỗi xã một sản phẩm (OCOP) gắn với lợi thế vùng miền; phát triển tiểu thủ công nghiệp, ngành nghề và dịch vụ nông thôn, bảo tồn và phát huy các làng nghề truyền thống ở nông thôn.	456.000.000	400.000.000	-56.000.000	88%
-	Nội dung 08: Thực hiện Chương trình phát triển du lịch nông thôn trong xây dựng nông thôn mới	400.000.000	62.329.000	-337.671.000	16%
b	<b>Nội dung thành phần số 6</b>	<b>632.000.000</b>	<b>621.565.000</b>	<b>-10.435.000</b>	<b>98%</b>
-	Nội dung 01: Nâng cao hiệu quả hoạt động của hệ thống thiết chế văn hóa, thể thao cơ sở; tăng cường nâng cao chất lượng hoạt động văn hóa, thể thao nông thôn	632.000.000	621.565.000	-10.435.000	98%
c	<b>Nội dung thành phần số 8</b>	<b>198.000.000</b>	<b>197.814.400</b>	<b>-185.600</b>	<b>100%</b>
-	Nội dung 01: Triển khai đề án về đào tạo, bồi dưỡng kiến thức, năng lực quản lý hành chính, quản lý kinh tế - xã hội chuyên sâu, chuyển đổi tư duy về phát triển kinh tế nông thôn cho cán bộ, công chức xã theo quy định, đáp ứng yêu cầu xây dựng NTM	198.000.000	197.814.400	-185.600	100%
d	<b>Nội dung thành phần số 11</b>	<b>70.000.000</b>	<b>124.461.000</b>	<b>54.461.000</b>	<b>178%</b>
-	- Nội dung 01: Nâng cao chất lượng và hiệu quả công tác kiểm tra, giám sát, đánh giá kết quả thực hiện Chương trình	70.000.000	124.461.000	54.461.000	178%
<b>D</b>	<b>CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU, NHIỆM VỤ KHÁC</b>	<b>650.000.000</b>	<b>411.145.000</b>	<b>-238.855.000</b>	<b>63%</b>
1	Chương trình mục tiêu đảm bảo an toàn giao thông	14.000.000	14.000.000	0	100%
2	Chương trình mục tiêu phát triển Lâm nghiệp bền vững	401.000.000	162.145.000	-238.855.000	40%
3	Kinh phí quản lý, bảo trì đường bộ	235.000.000	235.000.000	0	100%
<b>E</b>	<b>CHI CHUYỂN NGUỒN NGÂN SÁCH</b>		<b>56.126.327.464</b>		
<b>F</b>	<b>CHI NỘP NGÂN SÁCH CẤP TRÊN</b>		<b>9.892.056.099</b>		

**QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG, CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN VÀ CHI NGÂN SÁCH XÃ THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2023**

(kèm theo Nghị Quyết số /NQ-HĐND ngày / /2024 của HĐND huyện Tủa Chùa)

Đơn vị tính: Đồng.

STT	Nội dung	Dự toán	Bao gồm		Quyết toán	Bao gồm		So sánh (%)		
			Ngân sách cấp huyện	Ngân sách xã		Ngân sách cấp huyện	Ngân sách xã	Ngân sách địa phương	Ngân sách cấp huyện	Ngân sách xã
A	B	I	2	3	4	5	6	7=4/1	8=5/2	9=6/3
	<b>TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG</b>	<b>591.623.000.000</b>	<b>482.680.636.000</b>	<b>108.942.364.000</b>	<b>744.278.739.919</b>	<b>624.422.904.653</b>	<b>119.855.835.266</b>	<b>126%</b>	<b>129%</b>	<b>110%</b>
<b>A</b>	<b>CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG</b>	<b>508.489.000.000</b>	<b>440.246.636.000</b>	<b>68.242.364.000</b>	<b>636.204.895.000</b>	<b>548.518.763.961</b>	<b>87.686.131.039</b>	<b>125%</b>	<b>125%</b>	<b>128%</b>
<b>I</b>	<b>Chi đầu tư phát triển</b>	<b>18.403.000.000</b>	<b>18.403.000.000</b>	<b>0</b>	<b>21.534.897.844</b>	<b>21.534.897.844</b>	<b>0</b>	<b>117%</b>	<b>117%</b>	<b>#DIV/0!</b>
1	Chi XD CB tập trung	17.503.000.000	17.503.000.000		20.835.870.000	20.835.870.000	0	119%	119%	#DIV/0!
2	Chi từ nguồn thu cấp quyền sử dụng đất	900.000.000	900.000.000		0					
4	Chi đầu tư từ nguồn vốn khác				699.027.844	699.027.844				
<b>II</b>	<b>Chi thường xuyên</b>	<b>490.086.000.000</b>	<b>421.843.636.000</b>	<b>68.242.364.000</b>	<b>541.506.930.958</b>	<b>470.857.538.653</b>	<b>70.649.392.305</b>	<b>110,5%</b>	<b>111,6%</b>	<b>103,5%</b>
	<i>Trong đó</i>									
	<i>Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề</i>	<i>287.305.000.000</i>	<i>286.945.000.000</i>	<i>360.000.000</i>	<i>328.483.300.980</i>	<i>328.162.474.488</i>	<i>320.826.492</i>	<i>114,3%</i>	<i>114,4%</i>	<i>89,1%</i>
	<i>Chi khoa học và công nghệ</i>	<i>250.000.000,00</i>	<i>250.000.000</i>		<i>521.981.040</i>	<i>521.981.040</i>		<i>208,8%</i>	<i>208,8%</i>	
<b>III</b>	<b>Chi chuyển nguồn ngân sách</b>				<b>73.163.066.198</b>	<b>56.126.327.464</b>	<b>17.036.738.734</b>			
<b>B</b>	<b>CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA</b>	<b>82.484.000.000</b>	<b>41.784.000.000</b>	<b>40.700.000.000</b>	<b>97.723.629.947</b>	<b>65.600.939.593</b>	<b>32.122.690.354</b>	<b>118,5%</b>	<b>157,0%</b>	<b>78,9%</b>
<b>I</b>	<b>Chương trình MTQG Phát triển KT-XH vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi</b>	<b>46.544.000.000</b>	<b>29.575.000.000</b>	<b>16.969.000.000</b>	<b>45.252.143.286</b>	<b>35.122.074.378</b>	<b>10.130.068.908</b>	<b>97,2%</b>	<b>118,8%</b>	<b>59,7%</b>
<b>1</b>	<b>Vốn đầu tư</b>				<b>13.747.811.452</b>	<b>13.747.811.452</b>				
<b>2</b>	<b>Vốn sự nghiệp</b>	<b>46.544.000.000</b>	<b>29.575.000.000</b>	<b>16.969.000.000</b>	<b>31.504.331.834</b>	<b>21.374.262.926</b>	<b>10.130.068.908</b>	<b>67,7%</b>	<b>72,3%</b>	<b>59,7%</b>
a	Dự án 1: Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất và nước sinh hoạt	3.915.000.000	3.915.000.000		5.085.085.000	5.085.085.000		129,9%	129,9%	
b	Dự án 3: Phát triển sản xuất nông, lâm nghiệp bền vững, phát huy tiềm năng, thế mạnh của các vùng miền để sản xuất hàng hóa theo chuỗi giá trị	22.176.000.000	9.091.000.000	13.085.000.000	13.978.131.509	9.146.638.540	4.831.492.969	63,0%	100,6%	36,9%
-	Tiểu dự án 1: Phát triển kinh tế nông, lâm nghiệp bền vững gắn với bảo vệ rừng và nâng cao thu nhập cho người dân (sự nghiệp kinh tế)	3.085.000.000		3.085.000.000	350.469.580	70.500.000	279.969.580	11,4%		9,1%

STT	Nội dung	Dự toán	Bao gồm		Quyết toán	Bao gồm		So sánh (%)		
			Ngân sách cấp huyện	Ngân sách xã		Ngân sách cấp huyện	Ngân sách xã	Ngân sách địa phương	Ngân sách cấp huyện	Ngân sách xã
-	Tiểu dự án 2: Hỗ trợ phát triển sản xuất theo chuỗi giá trị, vùng trồng được liệu quý, thúc đẩy khởi sự kinh doanh, khởi nghiệp và thu hút đầu tư vùng đồng bào DTTS&MN (sự nghiệp kinh tế)	19.091.000.000	9.091.000.000	10.000.000.000	13.627.661.929	9.076.138.540	4.551.523.389	71,4%	99,8%	45,5%
c	<b>Dự án 4: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào DTTS&amp;MN và các đơn vị sự nghiệp công nghiệp của lĩnh vực</b>	<b>3.364.000.000</b>	<b>0</b>	<b>3.364.000.000</b>	<b>3.361.801.317</b>	<b>0</b>	<b>3.361.801.317</b>	<b>99,9%</b>		<b>99,9%</b>
	Tiểu dự án 1: Đầu tư CSHT thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào DTTS&MN (sự nghiệp kinh tế)	3.364.000.000		3.364.000.000	3.361.801.317		3.361.801.317	99,9%		99,9%
d	<b>Dự án 5: Phát triển giáo dục nâng cao chất lượng nguồn nhân lực.</b>	<b>11.184.000.000</b>	<b>11.184.000.000</b>	<b>0</b>	<b>4.187.132.772</b>	<b>4.187.132.772</b>	<b>0</b>	<b>37,4%</b>	<b>37,4%</b>	
-	Tiểu dự án 2: Bồi dưỡng kiến thức dân tộc, đào tạo dự bị đại học, đại học và sau đại học đáp ứng nhu cầu nhân lực cho vùng đồng bào DTTS&MN (sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề)	1.030.000.000	1.030.000.000		933.351.700	933.351.700		<b>90,6%</b>	<b>90,6%</b>	
-	Tiểu dự án 3: Dự án phát triển giáo dục nghề nghiệp và giải quyết việc làm cho người lao động vùng DTTS&MN (sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề)	10.154.000.000	10.154.000.000		3.253.781.072	3.253.781.072		<b>32,0%</b>	<b>32,0%</b>	
e	<b>Dự án 6: Bảo tồn, phát huy giá trị văn hóa truyền thống tốt đẹp của các dân tộc thiểu số gắn với phát triển du lịch (sự nghiệp văn hóa thông tin)</b>	<b>1.185.000.000</b>	<b>1.185.000.000</b>		<b>1.304.184.914</b>	<b>1.164.279.914</b>	<b>139.905.000</b>	<b>110,1%</b>	<b>98,3%</b>	
f	<b>Dự án 8: Thực hiện bình đẳng và giải quyết những vấn đề cấp thiết đối với phụ nữ và trẻ em</b>	<b>2.436.000.000</b>	<b>2.436.000.000</b>		<b>2.175.158.202</b>	<b>870.458.900</b>	<b>1.304.699.302</b>	<b>89,3%</b>	<b>35,7%</b>	
g	<b>Dự án 9: Đầu tư phát triển nhóm dân tộc thiểu số rất ít người và nhóm dân tộc còn nhiều khó khăn.</b>	<b>749.000.000</b>	<b>349.000.000</b>	<b>400.000.000</b>	<b>718.275.120</b>	<b>334.179.800</b>	<b>384.095.320</b>	<b>95,9%</b>	<b>95,8%</b>	<b>96,0%</b>
-	Tiểu dự án 2: Giảm thiểu tình trạng tảo hôn và hôn nhân cận huyết thống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	749.000.000	349.000.000	400.000.000	718.275.120	334.179.800	384.095.320	95,9%	95,8%	96,0%
h	<b>Dự án 10: Truyền thông, tuyên truyền, vận động trong vùng đồng bào DTTS&amp;MN. Kiểm tra, giám sát đánh giá việc tổ chức thực hiện Chương trình</b>	<b>1.535.000.000</b>	<b>1.415.000.000</b>	<b>120.000.000</b>	<b>694.563.000</b>	<b>586.488.000</b>	<b>108.075.000</b>	<b>45,2%</b>	<b>41,4%</b>	<b>90,1%</b>
-	Tiểu dự án 1: Biểu dương, tôn vinh điển hình tiên tiến, phát huy vai trò của người có uy tín; phổ biến, giáo dục pháp luật, trợ giúp pháp lý và tuyên truyền, vận động đồng bào; truyền thông phục vụ tổ chức triển khai thực hiện Đề án tổng thể và Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào DTTS và miền núi giai đoạn 2021 - 2030 (sự nghiệp văn hóa thông tin)	965.000.000	965.000.000		488.393.500	488.393.500		50,6%	50,6%	

STT	Nội dung	Dự toán	Bao gồm		Quyết toán	Bao gồm		So sánh (%)		
			Ngân sách cấp huyện	Ngân sách xã		Ngân sách cấp huyện	Ngân sách xã	Ngân sách địa phương	Ngân sách cấp huyện	Ngân sách xã
-	Tiểu dự án 2: Ứng dụng công nghệ thông tin hỗ trợ phát triển kinh tế - xã hội và đảm bảo an ninh trật tự vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi (sự nghiệp văn hóa thông tin)	246.000.000	246.000.000		0			0,0%	0,0%	
-	Tiểu dự án 3: Kiểm tra, giám sát, đánh giá, đào tạo, tập huấn tổ chức thực hiện Chương trình (sự nghiệp kinh tế)	324.000.000	204.000.000	120.000.000	206.169.500	98.094.500	108.075.000	63,6%	48,1%	90,1%
<b>II</b>	<b>Chương trình MTQG Giảm nghèo bền vững</b>	<b>33.814.000.000</b>	<b>10.153.000.000</b>	<b>23.661.000.000</b>	<b>32.495.873.261</b>	<b>11.336.469.815</b>	<b>21.159.403.446</b>	<b>96,1%</b>	<b>111,7%</b>	<b>89,4%</b>
<b>1</b>	<b>Vốn đầu tư</b>	<b>1.500.000.000</b>	<b>1.500.000.000</b>		<b>7.592.277.000</b>	<b>7.592.277.000</b>		<b>506,2%</b>	<b>506,2%</b>	
<b>2</b>	<b>Vốn sự nghiệp</b>	<b>32.314.000.000</b>	<b>8.653.000.000</b>	<b>23.661.000.000</b>	<b>24.903.596.261</b>	<b>3.744.192.815</b>	<b>21.159.403.446</b>	<b>77,1%</b>	<b>43,3%</b>	<b>89,4%</b>
<b>a</b>	<b>Dự án 1: Hỗ trợ đầu tư phát triển hạ tầng kinh tế - xã hội các huyện nghèo</b>	<b>4.203.000.000</b>	<b>0</b>	<b>4.203.000.000</b>	<b>4.197.096.073</b>	<b>0</b>	<b>4.197.096.073</b>	<b>99,9%</b>		<b>99,9%</b>
-	Tiểu dự án 1: Hỗ trợ đầu tư phát triển hạ tầng kinh tế - xã hội các huyện nghèo (sự nghiệp kinh tế)	4.203.000.000		4.203.000.000	4.197.096.073		4.197.096.073	99,9%		99,9%
<b>b</b>	<b>Dự án 2: Đa dạng hoá sinh kế, phát triển mô hình giảm nghèo (sự nghiệp kinh tế)</b>	<b>8.363.000.000</b>		<b>8.363.000.000</b>	<b>6.311.087.889</b>		6.311.087.889	<b>75,5%</b>		<b>75,5%</b>
<b>c</b>	<b>Dự án 3: Hỗ trợ phát triển sản xuất, cải thiện dinh dưỡng</b>	<b>4.980.000.000</b>	<b>1.365.000.000</b>	<b>3.615.000.000</b>	<b>4.543.398.326</b>	<b>1.348.196.480</b>	<b>3.195.201.846</b>	<b>91,2%</b>	<b>98,8%</b>	<b>88,4%</b>
-	Tiểu dự án 1: Hỗ trợ phát triển sản xuất trong lĩnh vực nông nghiệp (Sự nghiệp kinh tế)	3.615.000.000		3.615.000.000	3.195.201.846		3.195.201.846	88,4%		88,4%
-	Tiểu dự án 2: Cải thiện dinh dưỡng (Sự nghiệp y tế dân số và gia đình)	1.365.000.000	1.365.000.000		1.348.196.480	1.348.196.480		98,8%	98,8%	
<b>d</b>	<b>Dự án 4: Phát triển giáo dục nghề nghiệp, việc làm bền vững</b>	<b>4.640.000.000</b>	<b>4.640.000.000</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0,0%</b>	<b>0,0%</b>	
-	Tiểu dự án 1: Phát triển giáo dục nghề nghiệp vùng nghèo, vùng khó khăn (sự nghiệp giáo dục)	3.001.000.000	3.001.000.000	0	0	0	0	0,0%	0,0%	
+	Hỗ trợ cơ quan quản lý và các cơ sở giáo dục nghề nghiệp công lập.	1.645.000.000	1.645.000.000		0			0,0%	0,0%	
+	Hỗ trợ địa phương đào tạo nghề cho người lao động	1.356.000.000	1.356.000.000		0			0,0%	0,0%	
-	Tiểu dự án 2: Hỗ trợ người lao động đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng (sự nghiệp kinh tế)	913.000.000	913.000.000		0			0,0%	0,0%	

STT	Nội dung	Dự toán	Bao gồm		Quyết toán	Bao gồm		So sánh (%)		
			Ngân sách cấp huyện	Ngân sách xã		Ngân sách cấp huyện	Ngân sách xã	Ngân sách địa phương	Ngân sách cấp huyện	Ngân sách xã
-	Tiểu dự án 3: Hỗ trợ việc làm bền vững (sự nghiệp kinh tế)	726.000.000	726.000.000		0			0,0%	0,0%	
<b>e</b>	<b>Dự án 5: Hỗ trợ nhà ở cho hộ nghèo, hộ cận nghèo trên địa bàn các huyện nghèo (sự nghiệp kinh tế)</b>	<b>7.360.000.000</b>		<b>7.360.000.000</b>	<b>7.360.000.000</b>		<b>7.360.000.000</b>	<b>100,0%</b>		<b>100,0%</b>
<b>f</b>	<b>Dự án 6: Truyền thông và giảm nghèo về thông tin</b>	<b>1.616.000.000</b>	<b>1.616.000.000</b>	<b>0</b>	<b>1.334.139.935</b>	<b>1.334.139.935</b>	<b>0</b>	<b>82,6%</b>	<b>82,6%</b>	
-	Tiểu dự án 1: Giảm nghèo về thông tin (sự nghiệp văn hóa thông tin)	1.266.000.000	1.266.000.000		1.219.309.483	1.219.309.483		96,3%	96,3%	
-	Tiểu dự án 2: Truyền thông về giảm nghèo đa chiều (sự nghiệp văn hóa, thông tin)	350.000.000	350.000.000		114.830.452	114.830.452		32,8%	32,8%	
<b>g</b>	<b>Dự án 7: Nâng cao năng lực và giám sát, đánh giá Chương trình</b>	<b>1.152.000.000</b>	<b>1.032.000.000</b>	<b>120.000.000</b>	<b>1.157.874.038</b>	<b>1.061.856.400</b>	<b>96.017.638</b>	<b>100,5%</b>	<b>102,9%</b>	<b>80,0%</b>
-	Tiểu dự án 1: Nâng cao năng lực thực hiện Chương trình (sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề)	776.000.000	776.000.000		869.473.000	869.473.000		112,0%	112,0%	
-	Tiểu dự án 2: Giám sát, đánh giá (Sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề)	376.000.000	256.000.000	120.000.000	288.401.038	192.383.400	96.017.638	76,7%	75,1%	80,0%
<b>III</b>	<b>Chương trình MTQG xây dựng Nông thôn mới</b>	<b>2.126.000.000</b>	<b>2.056.000.000</b>	<b>70.000.000</b>	<b>19.975.613.400</b>	<b>19.142.395.400</b>	<b>833.218.000</b>	<b>939,6%</b>	<b>931,1%</b>	<b>1190,3%</b>
<b>1</b>	<b>Vốn đầu tư</b>	<b>0</b>			<b>17.736.226.000</b>	<b>17.736.226.000</b>				
<b>2</b>	<b>Vốn sự nghiệp</b>	<b>2.126.000.000</b>	<b>2.056.000.000</b>	<b>70.000.000</b>	<b>2.239.387.400</b>	<b>1.406.169.400</b>	<b>833.218.000</b>	<b>105,3%</b>	<b>68,4%</b>	<b>1190,3%</b>
<b>a</b>	<b>Hỗ trợ theo hệ số phân bổ</b>	<b>0</b>			<b>773.264.000</b>		773.264.000			
<b>b</b>	<b>Nội dung thành phần số 3</b>	<b>1.156.000.000</b>	<b>1.156.000.000</b>	<b>0</b>	<b>462.329.000</b>	<b>462.329.000</b>	<b>0</b>	<b>40,0%</b>	<b>40,0%</b>	
-	- Nội dung 02: Xây dựng và phát triển hiệu quả các vùng nguyên liệu tập trung, chuyển đổi cơ cấu sản xuất, góp phần thúc đẩy chuyển đổi số trong nông nghiệp	300.000.000	300.000.000		0			0,0%	0,0%	
-	Nội dung 04: Triển khai Chương trình mỗi xã một sản phẩm (OCOP) gắn với lợi thế vùng miền; phát triển tiêu thụ công nghiệp, ngành nghề và dịch vụ nông thôn, bảo tồn và phát huy các làng nghề truyền thống ở nông thôn.	456.000.000	456.000.000		400.000.000	400.000.000		87,7%	87,7%	
-	Nội dung 08: Thực hiện Chương trình phát triển du lịch nông thôn trong xây dựng nông thôn mới	400.000.000	400.000.000		62.329.000	62.329.000		15,6%	15,6%	
<b>c</b>	<b>Nội dung thành phần số 6</b>	<b>632.000.000</b>	<b>632.000.000</b>	<b>0</b>	<b>621.565.000</b>	<b>621.565.000</b>	<b>0</b>	<b>98,3%</b>	<b>98,3%</b>	

STT	Nội dung	Dự toán	Bao gồm		Quyết toán	Bao gồm		So sánh (%)		
			Ngân sách cấp huyện	Ngân sách xã		Ngân sách cấp huyện	Ngân sách xã	Ngân sách địa phương	Ngân sách cấp huyện	Ngân sách xã
	Nội dung 01: Nâng cao hiệu quả hoạt động của hệ thống thiết chế văn hóa, thể thao cơ sở; tăng cường nâng cao chất lượng hoạt động văn hóa, thể thao nông thôn	632.000.000	632.000.000		621.565.000	621.565.000		98,3%	98,3%	
<b>d</b>	<b>Nội dung thành phần số 8</b>	<b>198.000.000</b>	<b>198.000.000</b>	<b>0</b>	<b>197.814.400</b>	<b>197.814.400</b>	<b>0</b>	<b>99,9%</b>	<b>99,9%</b>	
-	Nội dung 01: Triển khai đề án về đào tạo, bồi dưỡng kiến thức, năng lực quản lý hành chính, quản lý kinh tế - xã hội chuyên sâu, chuyển đổi tư duy về phát triển kinh tế nông thôn cho cán bộ, công chức xã theo quy định, đáp ứng yêu cầu xây dựng NTM	198.000.000	198.000.000		197.814.400	197.814.400		99,9%	99,9%	
<b>e</b>	<b>Nội dung thành phần số 11</b>	<b>140.000.000</b>	<b>70.000.000</b>	<b>70.000.000</b>	<b>184.415.000</b>	<b>124.461.000</b>	<b>59.954.000</b>	<b>131,7%</b>	<b>177,8%</b>	<b>85,6%</b>
	Nội dung 01: Nâng cao chất lượng và hiệu quả công tác kiểm tra, giám sát, đánh giá kết quả thực hiện Chương trình	140.000.000	70.000.000	70.000.000	184.415.000	124.461.000	59.954.000	131,7%	177,8%	85,6%
<b>C</b>	<b>CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU, NHIỆM VỤ KHÁC</b>	<b>650.000.000</b>	<b>650.000.000</b>	<b>0</b>	<b>411.145.000</b>	<b>411.145.000</b>	<b>0</b>	<b>63,3%</b>	<b>63,3%</b>	
1	Chương trình mục tiêu đảm bảo an toàn giao thông	14.000.000	14.000.000		14.000.000	14.000.000		100,0%	100,0%	
2	Chương trình mục tiêu phát triển Lâm nghiệp bền vững	401.000.000	401.000.000		162.145.000	162.145.000		40,4%	40,4%	
3	Kinh phí quản lý, bảo trì đường bộ	235.000.000	235.000.000		235.000.000	235.000.000		100,0%	100,0%	
<b>D</b>	<b>CHI NỘP NGÂN SÁCH CẤP TRÊN</b>				<b>9.939.069.972</b>	<b>9.892.056.099</b>	<b>47.013.873</b>			

Ghi chú: Không bao gồm chi bổ sung từ ngân sách cấp huyện cho ngân sách cấp xã.

**QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2023**

(kèm theo Nghị Quyết số /NQ-HĐND ngày / /2024 của HĐND huyện Tủa Chùa)

Đơn vị tính: Đồng.

STT	Tên đơn vị	Dự toán giao năm 2023						Quyết toán năm 2023								So sánh (%)			
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Chi trả nợ lãi và phí vay đầu tư cơ sở hạ tầng	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chi CEMTQG	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (không kể chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi và phí vay đầu tư cơ sở hạ tầng	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau	Tổng số	Chi thường xuyên	Chi CEMTQG
													Tổng số	Chi đầu tư	Chi sự nghiệp				
<i>A</i>	<i>B</i>	<i>1</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>4</i>	<i>5</i>	<i>6</i>	<i>7</i>	<i>8</i>	<i>9</i>	<i>10</i>	<i>11</i>	<i>12</i>	<i>13</i>	<i>14</i>	<i>15</i>	<i>19</i>	<i>20</i>	<i>21</i>
	<b>Tổng cộng</b>	577.419.004.000	17.503.000.000	517.717.004.000	0	0	42.199.000.000	737.205.507.092	21.581.911.717	591.560.685.568	0	0	67.780.630.343	40.442.641.452	27.337.988.891	56.126.327.464	128%	114%	161%
1	Văn phòng Huyện ủy	10.186.000.000		10.186.000.000				11.523.131.123		11.523.131.123			0				113%	113%	
2	Văn phòng UBND huyện	9.717.000.000		9.717.000.000				11.005.700.000		10.978.053.925			0			27.646.075	113%	113%	
3	Nhà khác UBND huyện	690.000.000		690.000.000				711.200.000		711.200.000			0				103%	103%	
4	Trung tâm dịch vụ nông nghiệp	8.559.300.000		4.559.300.000			4.000.000.000	12.856.405.320		5.335.405.320			4.142.348.900		4.142.348.900	3.378.651.100	150%	117%	104%
5	Trung tâm quản lý đất đai	1.348.000.000		1.348.000.000				1.681.879.657		1.681.879.657			0				125%	125%	
6	Thanh tra huyện	834.400.000		834.400.000				967.432.000		967.432.000			0				116%	116%	
7	Trung tâm VH -TT-TH	6.519.000.000		5.308.000.000			1.211.000.000	8.221.182.229		6.278.986.078			1.109.958.500		1.109.958.500	832.237.651	126%	118%	92%
8	Phòng Văn hóa thông tin	3.834.000.000		983.000.000			2.851.000.000	4.282.991.000		1.051.253.585			2.445.918.397		2.445.918.397	785.819.018	112%	107%	86%
9	Phòng Kinh tế và Hạ tầng	9.640.500.000	1.000.000.000	8.626.500.000			14.000.000	13.799.408.711	777.198.060	13.007.324.748			14.000.000		14.000.000	885.903	143%	151%	100%
10	Phòng Nội vụ	3.348.000.000		2.318.000.000			1.030.000.000	3.550.248.000		2.515.980.389			933.351.700		933.351.700	100.915.911	106%	109%	91%
11	Phòng Tài nguyên và Môi trường	3.063.000.000		3.063.000.000				2.491.329.815		2.491.329.815			0				81%	81%	
12	Phòng y tế	1.660.000.000		295.000.000			1.365.000.000	2.166.560.000		799.055.731			1.348.196.480		1.348.196.480	19.307.789	131%	271%	99%
13	Phòng Tư pháp	1.344.000.000		1.344.000.000				1.399.980.000		1.399.980.000			0				104%	104%	
14	Phòng Tài chính - Kế hoạch	6.153.000.000		6.153.000.000				6.248.100.000		6.248.100.000			0				102%	102%	
15	Phòng Giáo dục và Đào tạo	30.571.410.000		30.571.410.000				30.548.386.046		30.541.204.444			0			7.181.602	100%	100%	
16	Sự nghiệp Giáo dục	251.476.530.000	0	251.476.530.000	0	0	0	294.025.865.161	0	292.598.544.718	0	0	0	0	0	1.427.320.443			
a	Hệ Mầm non	66.443.458.000	0	66.443.458.000	0	0	0	80.146.805.929	0,00	79.688.162.668	0	0	0	0	0	458.643.261			
-	Trường Mầm non Sơn Ca	7.037.479.000		7.037.479.000				8.086.091.000		8.073.256.115						12.834.885			
-	Trường Mầm non Tủa Thàng số 1	3.473.911.000		3.473.911.000				4.399.733.500		4.316.946.972						82.786.528			
-	Trường Mầm non Tả Sìn Thàng	3.958.361.000		3.958.361.000				5.230.858.000		5.132.854.852						98.003.148			
-	Trường Mầm non Huổi Sỏ	2.852.954.000		2.852.954.000				3.409.121.500		3.339.933.194						69.188.306			
-	Trường Mầm non Mường Đụn	4.837.178.000		4.837.178.000				5.608.466.000		5.564.931.808						43.534.192			
-	Trường Mầm non Sinh Phình	6.027.189.000		6.027.189.000				7.649.621.631		7.632.676.690						16.944.941			
-	Trường Mầm non Hoa Ban	6.254.719.000		6.254.719.000				6.778.762.675		6.776.962.675						1.800.000			
-	Trường Mầm non Tả Phìn	3.668.648.000		3.668.648.000				4.581.030.000		4.513.359.238						67.670.762			
-	Trường Mầm non Xá Nhè	7.977.031.000		7.977.031.000				9.803.242.500		9.796.042.500						7.200.000			
-	Trường Mầm non Lao Xá Phình	2.873.805.000		2.873.805.000				3.410.649.500		3.399.856.544						10.792.956			
-	Trường Mầm non Tủa Thàng số 2	2.873.738.000		2.873.738.000				3.562.308.000		3.561.633.000						675.000			
-	Trường Mầm non Trung Thu	4.150.768.000		4.150.768.000				5.046.493.500		5.026.163.023						20.330.477			
-	Trường Mầm non Thị Trấn	6.129.337.000		6.129.337.000				6.869.170.623		6.869.170.623						0			
-	Trường Mầm non Sìn Chải	4.328.340.000		4.328.340.000				5.711.257.500		5.684.375.434						26.882.066			
b	Hệ Tiểu học	108.782.059.000	0	108.782.059.000	0	0	0	126.511.553.282	0	126.088.476.130	0	0	0	0	0	423.077.152			
-	Trường PTDTBT TH Kim Đồng	8.507.560.000		8.507.560.000				9.370.859.383		9.307.889.483						62.969.900			

STT	Tên đơn vị	Dự toán giao năm 2023						Quyết toán năm 2023									So sánh (%)		
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Chi trả nợ lãi và phí vay đầu tư cơ sở hạ tầng	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chi CTMTQG	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (không kể chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi và phí vay đầu tư cơ sở hạ tầng	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau	Tổng số	Chi thường xuyên	Chi CTMTQG
													Tổng số	Chi đầu tư	Chi sự nghiệp				
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	19	20	21
-	Trường Tiểu học Thị trấn	6.457.379.000		6.457.379.000				7.227.655.618		7.220.126.471						7.529.147			
-	Trường PTDTBT TH Mường Báng	9.720.533.000		9.720.533.000				12.147.178.392		12.102.645.230						44.533.162			
-	Trường PTDTBT TH Tả Phìn	6.947.162.000		6.947.162.000				7.945.002.500		7.936.045.171						8.957.329			
-	Trường PTDTBT TH Trung Thu	7.668.821.000		7.668.821.000				8.751.361.000		8.693.589.405						57.771.595			
-	Trường PTDTBT TH Sinh Phinh số 1	9.886.999.000		9.886.999.000				11.738.117.500		11.700.774.922						37.342.578			
-	Trường PTDTBT TH Sin Chải	8.640.850.000		8.640.850.000				10.055.096.989		10.028.150.560						26.946.429			
-	Trường PTDTBT TH Tủa Thàng Số 1	6.796.377.000		6.796.377.000				7.896.210.500		7.850.479.387						45.731.113			
-	Trường PTDTBT TH Tả Sin Thàng	8.562.812.000		8.562.812.000				10.220.744.500		10.174.808.500						45.936.000			
-	Trường PTDTBT TH Mường Đùn	7.659.966.000		7.659.966.000				8.988.304.900		8.988.304.900						0			
-	Trường PTDTBT TH Xá Nhè	15.669.388.000		15.669.388.000				17.540.184.500		17.504.614.939						35.569.561			
-	Trường TH Sinh Phinh số 2	7.098.570.000		7.098.570.000				8.476.702.500		8.459.302.500						17.400.000			
-	Trường TH Tủa Thàng số 2	5.165.642.000		5.165.642.000				6.154.135.000		6.121.744.662						32.390.338			
c	Hệ Trung học cơ sở	76.251.013.000	0	76.251.013.000	0	0	0	87.367.505.950	0,00	86.821.905.920	0	0	0	0	0	545.600.030			
-	Trường PTDT BT THCS Sinh Phinh	9.308.432.000		9.308.432.000				10.937.151.500		10.903.444.653						33.706.847			
-	Trường THCS Thị trấn	6.091.480.000		6.091.480.000				6.572.642.500		6.549.847.820						22.794.680			
-	Trường PTDT BT THCS Tả Phìn	5.563.949.000		5.563.949.000				6.511.999.950		6.511.999.950									
-	Trường PTDT BT THCS Tủa Thàng	7.760.380.000		7.760.380.000				8.840.761.500		8.781.471.307						59.290.193			
-	Trường PTDT BT THCS Trung Thu	5.954.664.000		5.954.664.000				6.838.672.500		6.733.678.881						104.993.619			
-	Trường PTDT BT THCS Mường Đùn	6.657.395.000		6.657.395.000				7.707.282.500		7.661.343.304						45.939.196			
-	Trường THCS Mường Báng	10.879.711.000		10.879.711.000				12.581.967.000		12.538.204.505						43.762.495			
-	Trường PTDTBT THCS Sin Chải	7.067.834.000		7.067.834.000				8.308.527.500		8.308.527.500						0			
-	Trường PTDTBT TH & THCS Huổi Sô	8.102.148.000		8.102.148.000				9.142.545.000		9.122.229.000						20.316.000			
-	Trường PTDTBT TH &THCS Lao Xá Phinh	8.865.020.000		8.865.020.000				9.925.956.000		9.711.159.000						214.797.000			
16	Phòng Nông nghiệp và PTNT	15.793.000.000		8.645.000.000			7.148.000.000	22.203.874.600		12.383.208.220			7.058.710.040		7.058.710.040	2.761.956.340	141%	143%	99%
17	Phòng Lao động - TB XH	32.961.000.000		25.295.000.000			7.666.000.000	43.534.915.012		31.272.076.012			1.446.938.902		1.446.938.902	10.815.900.098	132%	124%	19%
18	Phòng Dân tộc	5.284.000.000		816.000.000			4.468.000.000	5.609.776.348		888.400.000			4.347.359.300		4.347.359.300	374.017.048	106%	109%	97%
19	Ủy ban mật trận Tổ quốc	1.503.000.000		1.503.000.000				1.665.901.396		1.648.852.528			0			17.048.868	111%	110%	
20	Ban chấp hành hội Liên hiệp phụ nữ huyện	3.353.000.000		917.000.000			2.436.000.000	2.696.162.000		955.930.000			870.458.900		870.458.900	869.773.100	80%	104%	36%
21	Hội Nông dân	1.042.000.000		1.042.000.000				984.140.000		917.396.367			0			66.743.633	94%	88%	
22	Ban chấp hành đoàn huyện	732.000.000		732.000.000				780.363.900		774.675.471			0			5.688.429	107%	106%	
23	Hội cựu chiến binh	572.000.000		572.000.000				568.989.900		568.058.041			0			931.859	99%	99%	
24	Hội cựu thanh niên xung phong	150.000.000		150.000.000				156.000.000		155.952.000			0			48.000	104%	104%	
25	Chi cục Thi hành án huyện	35.000.000		35.000.000				35.000.000		35.000.000			0				100%	100%	
26	Trung tâm chính trị huyện	1.010.000.000		1.010.000.000				1.020.500.000		1.020.500.000			0				101%	101%	
27	Trung tâm GDNN - GDTX	11.885.000.000		3.375.000.000			8.510.000.000	14.038.207.987		3.624.565.724			2.983.529.022		2.983.529.022	7.430.113.241	118%	107%	35%
28	Công an huyện	1.000.000.000		1.000.000.000				1.525.000.000		1.525.000.000			0				153%	153%	
29	Ban chỉ huy quân sự	2.880.000.000		2.880.000.000				4.157.000.000		4.157.000.000			0				144%	144%	
30	Phòng giao dịch Ngân hàng Chính sách xã hội	500.000.000		500.000.000				500.000.000		500.000.000			0				100%	100%	



STT	Tên đơn vị	Dự toán giao năm 2023						Quyết toán năm 2023									So sánh (%)		
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Chi trả nợ lãi và phí vay đầu tư cơ sở hạ tầng	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chi CTMTQG	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (không kể chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi và phí vay đầu tư cơ sở hạ tầng	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau	Tổng số	Chi thường xuyên	Chi CTMTQG
													Tổng số	Chi đầu tư	Chi sự nghiệp				
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	19	20	21
31	Chi Cục thuế Khu vực Tuần Giáo - Tòa Chùa							50.000.000		50.000.000									
32	Kho bạc Nhà nước huyện							50.000.000		50.000.000									
33	Ghi thu tiền bồi thường, giải phóng mặt bằng từ nguồn thu tiền thuê đất phải nộp							699.027.844	699.027.844										
31	Chi bổ sung ngân sách cấp xã	108.942.364.000		108.942.364.000				112.782.602.439		112.782.602.439			0				104%	104%	
32	Chi hỗ trợ các đơn vị, lệnh chi tiền	1.841.000.000		1.841.000.000				2.084.711.757		2.084.711.757			0				113%	113%	
33	Ban Quản lý các dự án các công trình	38.991.500.000	16.503.000.000	20.988.500.000			1.500.000.000	93.277.807.171	20.058.671.940	20.117.351.000			39.311.314.452	39.076.314.452	235.000.000	13.790.469.779	239%	96%	2621%
34	Chuyển nguồn ngân sách huyện	0						13.413.671.577					0			13.413.671.577			
35	Chi nộp trả ngân sách cấp trên	0						9.892.056.099	47.013.873	8.076.496.476			1.768.545.750	1.366.327.000	402.218.750				

**QUYẾT TOÁN CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN CỦA NGÂN SÁCH CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2023**

(kèm theo Nghị Quyết số /NQ-HĐND ngày / /2024 của HĐND huyện Tủa Chùa)

Đơn vị tính: Đồng.

STT	Tên đơn vị	Dự toán	Quyết toán	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó					So sánh (%)
														Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi đầu tư khác	
A	B	I	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18=2/1
	<b>TỔNG SỐ</b>	<b>66.567.027.844</b>	<b>60.611.212.296</b>	<b>8.389.922.000</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>52.221.290.296</b>	<b>33.653.802.161</b>	<b>0</b>	<b>4.000.000.000</b>	<b>0</b>	<b>699.027.844</b>	<b>91%</b>
1	Phòng Kinh tế và Hạ tầng	777.198.060	777.198.060										777.198.060						100%
2	Ban quản lý dự án các công trình	65.090.801.940	59.134.986.392	8.389.922.000									50.745.064.392	33.653.802.161		4.000.000.000			91%
3	Ngân sách huyện (Ghi thu, ghi chi tiền bồi thường, giải phóng mặt bằng từ nguồn thu tiền thuê đất phải nộp)	699.027.844	699.027.844										699.027.844					699.027.844	100%



STT	Tên đơn vị	Dự toán năm 2023	Kinh phí quyết toán	Trong đó														So sánh (%)				
				Chi sự nghiệp giáo dục và Đào tạo	Chi khoa học và công nghệ	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tin	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó		Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi hỗ trợ		Chi đầu tư khác			
													Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản								
-	Trường PTDTBT TH Tả Sìn Thàng	8.562.812.000	10.174.808.500	10.174.808.500																119%		
-	Trường PTDTBT TH Mường Đùn	7.659.966.000	8.988.304.900	8.988.304.900																	117%	
-	Trường PTDTBT TH Xá Nhè	15.669.388.000	17.504.614.939	17.504.614.939																	112%	
-	Trường TH Sinh Phình số 2	7.098.570.000	8.459.302.500	8.459.302.500																	119%	
-	Trường TH Tủa Thàng số 2	5.165.642.000	6.121.744.662	6.121.744.662																	119%	
c	Hệ Trung học cơ sở	76.251.013.000	86.821.905.920	86.821.905.920	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	114%	
-	Trường PTDT BT THCS Sinh Phình	9.308.432.000	10.903.444.653	10.903.444.653																	117%	
-	Trường THCS Thị trấn	6.091.480.000	6.549.847.820	6.549.847.820																	108%	
-	Trường PTDT BT THCS Tả Phìn	5.563.949.000	6.511.999.950	6.511.999.950																	117%	
-	Trường PTDT BT THCS Tủa Thàng	7.760.380.000	8.781.471.307	8.781.471.307																	113%	
-	Trường PTDT BT THCS Trung Thu	5.954.664.000	6.733.678.881	6.733.678.881																	113%	
-	Trường PTDT BT THCS Mường Đùn	6.657.395.000	7.661.343.304	7.661.343.304																	115%	
-	Trường THCS Mường Báng	10.879.711.000	12.538.204.505	12.538.204.505																	115%	
-	Trường PTDTBT THCS Sìn Chải	7.067.834.000	8.308.527.500	8.308.527.500																	118%	
-	Trường PTDTBT TH & THCS Huổi Sỏ	8.102.148.000	9.122.229.000	9.122.229.000																	113%	
-	Trường PTDTBT TH & THCS Lao Xá Phình	8.865.020.000	9.711.159.000	9.711.159.000																	110%	
17	Phòng Nông nghiệp và PTNT	8.645.000.000	12.383.208.220										11.737.474.067	11.737.474.067	645.734.153						143%	
18	Phòng Lao động - TB XH	28.885.000.000	31.272.076.012												1.316.466.300	29.955.609.712					108%	
19	Phòng Dân tộc	816.000.000	888.400.000												790.400.000	98.000.000					109%	
20	Ủy ban mặt trận Tổ quốc	1.503.000.000	1.648.852.528												1.648.852.528						110%	
21	Ban chấp hành hội Liên hiệp phụ nữ	917.000.000	955.930.000												955.930.000						104%	
22	Hội Nông dân	1.042.000.000	917.396.367												917.396.367						88%	
23	Ban chấp hành đoàn huyện	732.000.000	774.675.471												774.675.471						106%	
24	Hội cựu chiến binh	572.000.000	568.058.041												568.058.041						99%	
25	Hội cựu thanh niên xung phong	150.000.000	155.952.000												155.952.000						104%	
26	Chi cục Thi hành án huyện	35.000.000	35.000.000																35.000.000			100%
27	Trung tâm Bồi dưỡng chính trị	1.010.000.000	1.020.500.000	1.020.500.000																		101%
28	Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - GDTX	3.375.000.000	3.624.565.724	3.624.565.724																		107%
29	Công an huyện	1.000.000.000	1.525.000.000				1.525.000.000															153%
30	Ban chỉ huy quân sự	2.880.000.000	4.157.000.000			4.157.000.000																144%
31	Chi Cục thuế Khu vực Tuần Giáo - Tủa Chùa		50.000.000																	50.000.000		
32	Kho bạc Nhà nước huyện		50.000.000																	50.000.000		
33	Phòng giao dịch Ngân hàng Chính sách xã hội	500.000.000	500.000.000																	500.000.000		100%
34	Kinh phí miễn giảm thủy lợi phí (cấp lệnh chi)	1.841.000.000	2.084.711.757										2.084.711.757	2.084.711.757								113%
35	Ban Quản lý dự án và PTQĐ	20.988.500.000	20.117.351.000	2.052.191.010									18.065.159.990	7.011.383.568	723.928.826							96%

**TỔNG HỢP QUYẾT TOÁN CHI THƯỜNG XUYÊN NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN CỦA TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO NGUỒN VỐN NĂM 2022**

(kèm theo Nghị Quyết số /NQ-HĐND ngày / /2024 của HĐND huyện Tủa Chùa)

Đơn vị tính: Đồng.

STT	Tên đơn vị	Dự toán được sử dụng	Bao gồm				Kinh phí thực hiện trong năm	Nguồn còn lại	Trong đó	
			KP năm trước chuyển sang	Dự toán đầu năm	Bổ sung trong năm (nếu có)	Giảm trừ trong năm (nếu có)			Chuyển nguồn năm sau	Hủy bỏ
A	B	1=2+3+4-5	2	3	4	5	6	7=1-6	8	9
	<b>TỔNG SỐ</b>	<b>622.277.872.480</b>	<b>34.400.442.186</b>	<b>458.331.700.000</b>	<b>134.653.481.714</b>	<b>5.107.751.420</b>	<b>566.772.982.965</b>	<b>55.504.889.515</b>	<b>42.712.655.887</b>	<b>12.792.233.628</b>
1	Văn phòng Huyện ủy	11.523.131.123	116.400.000	10.186.000.000	1.220.731.123		11.523.131.123	0		0
2	Văn phòng UBND huyện	11.005.700.000	93.000.000	9.717.000.000	1.195.700.000		10.978.053.925	27.646.075	27.646.075	0
3	Nhà khác UBND huyện	711.200.000	7.100.000	690.000.000	14.100.000		711.200.000	0		0
4	Trung tâm dịch vụ nông nghiệp	12.983.364.000	3.582.640.000	8.559.300.000	1.344.036.520	502.612.520	9.477.754.220	3.505.609.780	3.378.651.100	126.958.680
5	Trung tâm quản lý đất đai	1.697.300.000	32.200.000	1.348.000.000	317.100.000		1.681.879.657	15.420.343		15.420.343
6	Thanh tra huyện	967.432.000	19.600.000	834.400.000	113.432.000		967.432.000	0		0
7	Trung tâm VH-TT-TH	8.314.094.322	612.199.000	6.519.000.000	1.182.895.322		7.388.944.578	925.149.744	832.237.651	92.912.093
8	Phòng Văn hóa thông tin	4.374.400.000	295.400.000	3.834.000.000	284.000.000	39.000.000	3.497.171.982	877.228.018	785.819.018	91.409.000
9	Phòng Kinh tế và Hạ tầng	13.545.643.621	33.936.441	8.640.500.000	4.871.207.180		13.021.324.748	524.318.873	885.903	523.432.970
10	Phòng Nội vụ	3.550.700.000	33.600.000	3.348.000.000	169.100.000		3.449.332.089	101.367.911	100.915.911	452.000
11	Phòng Tài nguyên và Môi trường	5.186.647.767	1.804.000.000	3.063.000.000	319.647.767		2.491.329.815	2.695.317.952		2.695.317.952
12	Phòng y tế	2.166.560.000	9.600.000	1.660.000.000	496.960.000		2.147.252.211	19.307.789	19.307.789	0
13	Phòng Tư pháp	1.401.600.000	12.600.000	1.344.000.000	45.000.000		1.399.980.000	1.620.000		1.620.000
14	Phòng Tài chính - Kế hoạch	6.248.100.000	42.200.000	6.153.000.000	52.900.000		6.248.100.000	0		0
15	Phòng Giáo dục và Đào tạo	30.571.410.000	2.270.160.000	25.079.470.000	5.897.486.400	2.675.706.400	30.541.204.444	30.205.556	7.181.602	23.023.954
16	Sự nghiệp Giáo dục	294.893.440.428	9.010.829.494	251.476.530.000	34.889.813.434	483.732.500	292.598.544.718	2.294.895.710	1.427.320.443	867.575.267
a	Hệ Mầm non	80.672.168.956	4.072.788.956	66.443.458.000	10.443.102.000	287.180.000	79.688.162.668	984.006.288	458.643.261	525.363.027
-	Trường Mầm non Sơn Ca	8.086.711.000	310.895.000	7.037.479.000	739.437.000	1.100.000	8.073.256.115	13.454.885	12.834.885	620.000
-	Trường Mầm non Tủa Thàng số 1	4.452.606.000	234.645.000	3.473.911.000	757.988.000	13.938.000	4.316.946.972	135.659.028	82.786.528	52.872.500
-	Trường Mầm non Tả Sìn Thàng	5.281.541.000	293.793.000	3.958.361.000	1.029.395.000	8.000	5.132.854.852	148.686.148	98.003.148	50.683.000
-	Trường Mầm non Huổi Sớ	3.423.469.500	188.642.000	2.852.954.000	390.000.000	8.126.500	3.339.933.194	83.536.306	69.188.306	14.348.000
-	Trường Mầm non Mường Đun	5.686.223.500	287.635.000	4.837.178.000	622.370.000	60.959.500	5.564.931.808	121.291.692	43.534.192	77.757.500
-	Trường Mầm non Sinh Phình	7.702.621.631	466.824.158	6.027.189.000	1.220.336.473	11.728.000	7.632.676.690	69.944.941	16.944.941	53.000.000

STT	Tên đơn vị	Dự toán được sử dụng	Bao gồm				Kinh phí thực hiện trong năm	Nguồn còn lại	Trong đó	
			KP năm trước chuyển sang	Dự toán đầu năm	Bổ sung trong năm (nếu có)	Giảm trừ trong năm (nếu có)			Chuyển nguồn năm sau	Hủy bỏ
A	B	1=2+3+4-5	2	3	4	5	6	7=1-6	8	9
-	Trường Mầm non Hoa Ban	6.778.762.675	244.723.675	6.254.719.000	423.600.000	144.280.000	6.776.962.675	1.800.000	1.800.000	0
-	Trường Mầm non Tà Phìn	4.589.553.500	270.165.500	3.668.648.000	650.740.000	0	4.513.359.238	76.194.262	67.670.762	8.523.500
-	Trường Mầm non Xá Nhè	9.816.843.000	570.009.000	7.977.031.000	1.269.803.000	0	9.796.042.500	20.800.500	7.200.000	13.600.500
-	Trường Mầm non Lao Xá Phình	3.481.649.500	198.380.500	2.873.805.000	409.464.000		3.399.856.544	81.792.956	10.792.956	71.000.000
-	Trường Mầm non Tòa Thành số 2	3.608.078.000	197.090.000	2.873.738.000	556.340.000	19.090.000	3.561.633.000	46.445.000	675.000	45.770.000
-	Trường Mầm non Trung Thu	5.071.246.527	269.820.000	4.150.768.000	676.808.527	26.150.000	5.026.163.023	45.083.504	20.330.477	24.753.027
-	Trường Mầm non Thị Trấn	6.874.666.123	180.849.123	6.129.337.000	564.480.000		6.869.170.623	5.495.500	0	5.495.500
-	Trường Mầm non Sín Chải	5.818.197.000	359.317.000	4.328.340.000	1.132.340.000	1.800.000	5.684.375.434	133.821.566	26.882.066	106.939.500
b	Hệ Tiểu học	126.655.811.932	3.673.452.338	108.782.059.000	14.335.415.094	135.114.500	126.088.476.130	567.335.802	423.077.152	144.258.650
-	Trường PTDTBT TH Kim Đồng	9.373.570.433	261.465.433	8.507.560.000	631.863.000	27.318.000	9.307.889.483	65.680.950	62.969.900	2.711.050
-	Trường Tiểu học Thị trấn	7.228.255.618	99.700.024	6.457.379.000	699.817.594	28.641.000	7.220.126.471	8.129.147	7.529.147	600.000
-	Trường PTDTBT TH Mường Báng	12.147.799.392	251.875.892	9.720.533.000	2.175.390.500		12.102.645.230	45.154.162	44.533.162	621.000
-	Trường PTDTBT TH Tà Phìn	7.969.978.000	149.980.000	6.947.162.000	872.844.000	8.000	7.936.045.171	33.932.829	8.957.329	24.975.500
-	Trường PTDTBT TH Trung Thu	8.772.848.000	131.160.000	7.668.821.000	972.867.000		8.693.589.405	79.258.595	57.771.595	21.487.000
-	Trường PTDTBT TH Sinh Phình số 1	11.808.467.500	467.720.000	9.886.999.000	1.453.772.500	24.000	11.700.774.922	107.692.578	37.342.578	70.350.000
-	Trường PTDTBT TH Sín Chải	10.058.726.989	625.103.989	8.640.850.000	842.720.000	49.947.000	10.028.150.560	30.576.429	26.946.429	3.630.000
-	Trường PTDTBT TH Tòa Thành Số 1	7.896.210.500	290.450.000	6.796.377.000	820.798.500	11.415.000	7.850.479.387	45.731.113	45.731.113	0
-	Trường PTDTBT TH Tà Sìn Thàng	10.221.769.500	258.280.000	8.562.812.000	1.400.677.500	0	10.174.808.500	46.961.000	45.936.000	1.025.000
-	Trường PTDTBT TH Mường Đùn	8.988.378.500	345.959.500	7.659.966.000	998.414.500	15.961.500	8.988.304.900	73.600	0	73.600
-	Trường PTDTBT TH Xá Nhè	17.540.185.000	378.807.500	15.669.388.000	1.491.989.500	0	17.504.614.939	35.570.061	35.569.561	500
-	Trường TH Sinh Phình số 2	8.481.592.500	313.170.000	7.098.570.000	1.071.652.500	1.800.000	8.459.302.500	22.290.000	17.400.000	4.890.000
-	Trường TH Tòa Thành số 2	6.168.030.000	99.780.000	5.165.642.000	902.608.000		6.121.744.662	46.285.338	32.390.338	13.895.000
c	Hệ Trung học cơ sở	87.565.459.540	1.264.588.200	76.251.013.000	10.111.296.340	61.438.000	86.821.905.920	743.553.620	545.600.030	197.953.590
-	Trường PTDT BT THCS Sinh Phình	10.960.377.000	140.598.000	9.308.432.000	1.511.347.000	0	10.903.444.653	56.932.347	33.706.847	23.225.500
-	Trường THCS Thị trấn	6.573.725.000	117.195.000	6.091.480.000	408.920.000	43.870.000	6.549.847.820	23.877.180	22.794.680	1.082.500
-	Trường PTDT BT THCS Tà Phìn	6.533.737.700	112.549.200	5.563.949.000	857.239.500	0	6.511.999.950	21.737.750		21.737.750
-	Trường PTDT BT THCS Tòa Thành	8.891.933.500	87.785.000	7.760.380.000	1.061.304.500	17.536.000	8.781.471.307	110.462.193	59.290.193	51.172.000
-	Trường PTDT BT THCS Trung Thu	6.859.447.500	78.086.000	5.954.664.000	826.697.500	0	6.733.678.881	125.768.619	104.993.619	20.775.000

STT	Tên đơn vị	Dự toán được sử dụng	Bao gồm				Kinh phí thực hiện trong năm	Nguồn còn lại	Trong đó	
			KP năm trước chuyển sang	Dự toán đầu năm	Bổ sung trong năm (nếu có)	Giảm trừ trong năm (nếu có)			Chuyển nguồn năm sau	Hủy bỏ
A	B	1=2+3+4-5	2	3	4	5	6	7=1-6	8	9
-	Trường PTDT BT THCS Mường Đùn	7.707.282.500	106.365.000	6.657.395.000	943.522.500	0	7.661.343.304	45.939.196	45.939.196	0
-	Trường THCS Mường Báng	12.581.967.840	226.725.000	10.879.711.000	1.475.531.840		12.538.204.505	43.763.335	43.762.495	840
-	Trường PTDTBT THCS Sín Chải	8.387.617.500	116.840.000	7.067.834.000	1.202.943.500		8.308.527.500	79.090.000	0	79.090.000
-	Trường PTDTBT TH & THCS Huổi Sô	9.142.545.000	125.989.000	8.102.148.000	914.408.000		9.122.229.000	20.316.000	20.316.000	0
-	Trường PTDTBT TH & THCS Lao Xã Phình	9.926.826.000	152.456.000	8.865.020.000	909.382.000	32.000	9.711.159.000	215.667.000	214.797.000	870.000
17	Phòng Nông nghiệp và PTNT	22.858.833.820	3.933.979.790	16.216.000.000	2.708.854.030		19.441.918.260	3.416.915.560	2.761.956.340	654.959.220
18	Phòng Lao động - TB XH	44.815.979.219	704.705.300	28.885.000.000	15.226.273.919		28.773.232.914	16.042.746.305	10.815.900.098	5.226.846.207
19	Phòng Dân tộc	5.609.776.348	93.176.348	5.284.000.000	232.600.000		5.235.759.300	374.017.048	374.017.048	0
20	Ủy ban mặt trận Tổ quốc	1.719.651.550	114.851.550	1.503.000.000	101.800.000		1.648.852.528	70.799.022	17.048.868	53.750.154
21	Ban chấp hành hội Liên hiệp phụ nữ	2.746.700.000	800.400.000	3.353.000.000		1.406.700.000	1.826.388.900	920.311.100	869.773.100	50.538.000
22	Hội Nông dân	1.103.143.000	44.143.000	1.042.000.000	17.000.000		917.396.367	185.746.633	66.743.633	119.003.000
23	Ban chấp hành đoàn huyện	821.716.000	44.916.000	732.000.000	44.800.000		774.675.471	47.040.529	5.688.429	41.352.100
24	Hội cựu chiến binh	614.400.000	12.600.000	572.000.000	29.800.000		568.058.041	46.341.959	931.859	45.410.100
25	Hội cựu thanh niên xung phong	156.000.000		150.000.000	6.000.000		155.952.000	48.000	48.000	0
26	Chi cục Thi hành án huyện	35.000.000		35.000.000			35.000.000	0		0
27	Trung tâm chính trị	1.020.500.000	10.500.000	1.010.000.000			1.020.500.000	0		0
28	Trung tâm GDNN - GDTX huyện	14.071.814.563	1.461.842.263	11.885.000.000	724.972.300		6.608.094.746	7.463.719.817	7.430.113.241	33.606.576
29	Công an huyện	1.525.000.000		1.000.000.000	525.000.000		1.525.000.000	0		0
30	Ban chỉ huy quân sự	4.157.000.000		2.880.000.000	1.277.000.000		4.157.000.000	0		0
31	Phòng giao dịch Ngân hàng Chính sách xã hội	500.000.000		500.000.000			500.000.000	0		0
32	Chi Cục thuế Khu vực Tuần Giáo - Tòa Chùa	50.000.000			50.000.000		50.000.000	0		0
33	Kho bạc Nhà nước huyện	50.000.000			50.000.000		50.000.000	0		0
34	Kinh phí miễn giảm thủy lợi phí	2.208.000.000		1.841.000.000	367.000.000		2.084.711.757	123.288.243		123.288.243
35	Ban Quản lý dự án và PTQĐ	109.073.634.719	9.203.863.000	38.991.500.000	60.878.271.719		93.277.807.171	15.795.827.548	13.790.469.779	2.005.357.769

**QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG TỪNG XÃ NĂM 2023**

(kèm theo Nghị Quyết số /NQ-HBND ngày / /2024 của HBND huyện Tủa Chùa)

Đơn vị tính: Đồng.

STT	Tên đơn vị	Dự toán năm 2023					Quyết toán năm 2023														So sánh (%)					Kết dư ngân sách			
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Trong đó		Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên			Chi CTMTQG giảm nghèo		Chi CTMTQG DBDTTS		Chi CTMTQG NTM			Chi nộp trả ngân sách cấp trên	Chi chuyển nguồn sang năm sau	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Trong đó					
					Chi giáo dục đào tạo dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ			Tổng số	Chi đầu tư	Chi sự nghiệp	Tổng số	Chi đầu tư	Chi sự nghiệp	Tổng số	Chi đầu tư	Chi sự nghiệp	Chi giáo dục đào tạo dạy nghề						Chi khoa học và công nghệ (3)					
																									Chi giáo dục đào tạo dạy nghề		Chi khoa học và công nghệ	Chi đầu tư	Chi sự nghiệp
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11=12+13	12	13	14=15+16	15	16	14=15+16	15	16	17	18	19=6/1	20=7/2	21=8/3	22=9/4	23=10/5	24	
	<b>TỔNG SỐ</b>	<b>113.117.003.680</b>	<b>0</b>	<b>113.117.003.680</b>	<b>360.000.000</b>	<b>0</b>	<b>119.855.835.266</b>	<b>0</b>	<b>70.649.392.305</b>	<b>320.826.492</b>	<b>0</b>	<b>21.159.403.446</b>	<b>0</b>	<b>21.159.403.446</b>	<b>10.130.068.908</b>	<b>0</b>	<b>10.130.068.908</b>	<b>833.218.000</b>	<b>0</b>	<b>833.218.000</b>	<b>47.013.873</b>	<b>17.036.738.734</b>	<b>13</b>	<b>0</b>	<b>8</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	
1	UBND Thị Trấn	9.699.912.000		9.699.912.000	30.000.000		10.606.226.175		6.897.831.467	30.000.000		2.135.441.880		2.135.441.880	814.996.840		814.996.840	0			47.013.873	757.955.988	109%		71%				0
2	UBND xã Mường Bằng	10.896.014.000		10.896.014.000	30.000.000		11.524.798.578		6.673.400.274	30.000.000		2.373.517.100		2.373.517.100	1.392.021.506		1.392.021.506	783.218.000		783.218.000	47.013.873	255.627.825	106%		61%				0
3	UBND xã Xá Nhè	12.717.205.000		12.717.205.000	30.000.000		13.385.128.021		6.782.680.513	30.674.492		2.415.034.612		2.415.034.612	1.449.164.033		1.449.164.033	5.000.000		5.000.000		2.733.248.863	105%		53%				0
4	UBND xã Mường Đùn	7.698.252.000		7.698.252.000	30.000.000		8.230.239.844		5.580.678.366	30.000.000		1.570.645.740		1.570.645.740	760.889.689		760.889.689	10.000.000		10.000.000		308.026.049	107%		72%				0
5	UBND xã Tủa Thàng	9.592.545.000		9.592.545.000	30.000.000		10.040.496.961		5.641.922.839	32.834.000		1.319.876.220		1.319.876.220	449.328.824		449.328.824	10.000.000		10.000.000		2.619.369.078	105%		59%				0
6	UBND xã Sinh Phình	11.084.850.000		11.084.850.000	30.000.000		11.590.969.410		6.489.504.960	30.000.000		1.842.946.115		1.842.946.115	591.418.112		591.418.112	5.000.000		5.000.000		2.662.100.223	105%		59%				0
7	UBND xã Trung Thu	8.554.222.000		8.554.222.000	30.000.000		8.914.883.724		5.042.178.083	-		1.288.687.000		1.288.687.000	283.008.348		283.008.348	0		0		2.301.010.293	104%		59%				0
8	UBND xã Tả Phìn	9.992.343.000		9.992.343.000	30.000.000		10.647.871.586		6.089.521.866	44.206.000		2.111.025.367		2.111.025.367	1.052.109.437		1.052.109.437	5.000.000		5.000.000		1.390.214.916	107%		61%				0
9	UBND xã Tả Sin Thàng	8.182.581.000		8.182.581.000	30.000.000		8.660.653.942		5.456.982.128	30.000.000		1.000.256.409		1.000.256.409	946.778.545		946.778.545	5.000.000		5.000.000		1.251.636.860	106%		67%				0
10	UBND xã Sin Chải	9.417.290.000		9.417.290.000	30.000.000		10.118.452.708		6.289.191.575	12.814.000		1.520.877.000		1.520.877.000	475.956.516		475.956.516	0		0		1.832.427.617	107%		67%				0
11	UBND xã Lao Xá Phình	7.250.040.000		7.250.040.000	30.000.000		7.706.225.389		4.538.013.653	20.298.000		1.544.223.054		1.544.223.054	1.225.177.335		1.225.177.335	5.000.000		5.000.000		393.811.347	106%		63%				0
12	UBND xã Huổi só	8.031.749.680		8.031.749.680	30.000.000		8.429.888.928		5.167.486.581	30.000.000		2.036.872.949		2.036.872.949	689.219.723		689.219.723	5.000.000		5.000.000		531.309.675	105%		64%				0





## QUYẾT TOÁN THU NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2023

(kèm theo Nghị Quyết số /NQ-HĐND ngày / /2024 của HĐND huyện Tủa Chùa)

Đơn vị tính: Đồng.

STT	Tên đơn vị	Dự toán giao năm 2023			Tổng thu NSDP năm 2023	Trong đó					Tỷ lệ so sánh	
		Tổng thu ngân sách ĐP	Thu NSDP hưởng theo phân cấp	Thu bổ sung ngân sách cấp trên		Thu NSDP hưởng theo phân cấp	Thu bổ sung cân đối	Thu bổ sung có mục tiêu	Thu chuyển nguồn	Thu kết dư	Tổng thu	Thu địa bàn
A	B	I	2	3	4	5	6	7	8	9	10=4/1	11=5/2
	<b>TỔNG SỐ</b>	<b>108.942.364.000</b>	<b>570.000.000</b>	<b>108.372.364.000</b>	<b>119.855.835.266</b>	<b>793.817.273</b>	<b>68.702.038.759</b>	<b>44.080.563.680</b>	<b>6.279.415.554</b>	<b>-</b>	<b>110%</b>	<b>139%</b>
1	UBND Thị trấn	9.511.701.000	270.000.000	9.241.701.000	10.606.226.175	447.738.755	6.394.247.000	3.291.000.000	473.240.420		112%	166%
2	UBND xã Mường Báng	9.647.726.000	30.000.000	9.617.726.000	11.524.798.578	32.482.017	6.519.014.000	4.467.000.000	506.302.561		119%	108%
3	UBND xã Xá Nhè	12.456.655.000	40.000.000	12.416.655.000	13.385.128.021	62.144.748	6.668.205.000	6.069.000.000	585.778.273		107%	155%
4	UBND xã Mường Đun	7.609.402.000	22.000.000	7.587.402.000	8.230.239.844	22.000.000	5.438.069.771	2.280.000.000	490.170.073		108%	100%
5	UBND xã Tủa Thàng	9.412.845.000	22.000.000	9.390.845.000	10.040.496.961	22.000.000	5.549.345.000	3.956.000.000	513.151.961		107%	100%
6	UBND xã Sính Phình	10.799.850.000	25.000.000	10.774.850.000	11.590.969.410	25.150.707	6.362.150.000	4.623.000.000	580.668.703		107%	101%
7	UBND xã Trung Thu	8.336.591.000	20.000.000	8.316.591.000	8.914.883.724	20.000.000	5.044.991.000	3.386.000.000	463.892.724		107%	100%
8	UBND xã Tả Phìn	9.791.212.000	22.000.000	9.769.212.000	10.647.871.586	22.146.128	5.971.219.988	4.041.000.000	613.505.470		109%	101%
9	UBND xã Tả Sin Thàng	7.901.650.000	50.000.000	7.851.650.000	8.660.653.942	71.082.016	5.329.581.000	2.770.000.000	489.990.926		110%	142%
10	UBND xã Sín Chải	8.947.483.000	27.000.000	8.920.483.000	10.118.452.708	27.000.000	5.928.790.000	3.574.000.000	588.662.708		113%	100%
11	UBND xã Lao Xá Phình	7.039.040.000	20.000.000	7.019.040.000	7.706.225.389	20.000.000	4.418.640.000	2.747.000.000	520.585.389		109%	100%
12	UBND xã Huổi Sớ	7.488.209.000	22.000.000	7.466.209.000	8.429.888.928	22.072.902	5.077.786.000	2.876.563.680	453.466.346		113%	100%





2	Dự án 3: Phát triển sản xuất nông, lâm nghiệp bền vững, phát huy tiềm năng, thế mạnh của các vùng miền để sản xuất hàng hóa theo chuỗi giá trị	26.977.000.000	-	26.977.000.000	13.978.131.509	-	13.978.131.509	13.978.131.509	-	-	-	-	13.978.131.509	13.978.131.509	-	52%	52%
a	Tiểu dự án 1: Phát triển kinh tế nông, lâm nghiệp bền vững gắn với bảo vệ rừng và nâng cao thu nhập cho người dân (sự nghiệp kinh tế)	4.365.000.000	-	4.365.000.000	350.469.580	-	350.469.580	350.469.580	-	-	-	-	350.469.580	350.469.580	-	8%	8%
-	Phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	1.000.000.000		1.000.000.000	70.500.000	-	70.500.000	70.500.000	-				70.500.000	70.500.000		7%	7%
-	UBND Thị Trấn	280.000.000		280.000.000	-	-	-	-	-				-	-		0%	0%
-	UBND xã Mường Báng	200.000.000		200.000.000	41.020.780	-	41.020.780	41.020.780	-				41.020.780	41.020.780		21%	21%
-	UBND xã Xá Nhè	300.000.000		300.000.000	87.548.700	-	87.548.700	87.548.700	-				87.548.700	87.548.700		29%	29%
-	UBND xã Mường Đùn	200.000.000		200.000.000	-	-	-	-	-				-	-		0%	0%
-	UBND xã Tủa Thàng	200.000.000		200.000.000	-	-	-	-	-				-	-		0%	0%
-	UBND xã Huổi só	400.000.000		400.000.000	-	-	-	-	-				-	-		0%	0%
-	UBND xã Sinh Phình	400.000.000		400.000.000	-	-	-	-	-				-	-		0%	0%
-	UBND xã Tà Phin	200.000.000		200.000.000	100.077.750	-	100.077.750	100.077.750	-				100.077.750	100.077.750		50%	50%
-	UBND xã Tà Sin Thàng	200.000.000		200.000.000	19.986.750	-	19.986.750	19.986.750	-				19.986.750	19.986.750		10%	10%
-	UBND xã Trung Thu	285.000.000		285.000.000	-	-	-	-	-				-	-		0%	0%
-	UBND xã Sin Chải	400.000.000		400.000.000	-	-	-	-	-				-	-		0%	0%
-	UBND xã Lao Xá Phình	300.000.000		300.000.000	31.335.600	-	31.335.600	31.335.600	-				31.335.600	31.335.600		10%	10%
b	Tiểu dự án 2: Hỗ trợ phát triển sản xuất theo chuỗi giá trị, vùng trồng dược liệu quý, thúc đẩy khởi sự kinh doanh, khởi nghiệp và thu hút đầu tư vùng đồng bào DTTS&MN (sự nghiệp kinh tế)	22.612.000.000	-	22.612.000.000	13.627.661.929	-	13.627.661.929	13.627.661.929	-	-	-	-	13.627.661.929	13.627.661.929	-	60%	60%
-	Phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	5.091.000.000		5.091.000.000	4.933.789.640	-	4.933.789.640	4.933.789.640	-				4.933.789.640	4.933.789.640		97%	97%
-	Trung tâm Dịch vụ nông nghiệp	7.521.000.000		7.521.000.000	4.142.348.900	-	4.142.348.900	4.142.348.900	-				4.142.348.900	4.142.348.900		55%	55%
-	UBND Thị Trấn	527.000.000		527.000.000	522.494.000	-	522.494.000	522.494.000	-				522.494.000	522.494.000		99%	99%
-	UBND xã Mường Báng	811.000.000		811.000.000	811.000.000	-	811.000.000	811.000.000	-				811.000.000	811.000.000		100%	100%
-	UBND xã Xá Nhè	1.791.000.000		1.791.000.000	567.940.000	-	567.940.000	567.940.000	-				567.940.000	567.940.000		32%	32%
-	UBND xã Mường Đùn	457.000.000		457.000.000	443.312.500	-	443.312.500	443.312.500	-				443.312.500	443.312.500		97%	97%
-	UBND xã Tủa Thàng	854.000.000		854.000.000	-	-	-	-	-				-	-		0%	0%
-	UBND xã Huổi só	415.000.000		415.000.000	408.000.000	-	408.000.000	408.000.000	-				408.000.000	408.000.000		98%	98%
-	UBND xã Sinh Phình	1.256.000.000		1.256.000.000	-	-	-	-	-				-	-		0%	0%
-	UBND xã Tà Phin	917.000.000		917.000.000	447.439.986	-	447.439.986	447.439.986	-				447.439.986	447.439.986		49%	49%
-	UBND xã Tà Sin Thàng	494.000.000		494.000.000	489.364.500	-	489.364.500	489.364.500	-				489.364.500	489.364.500		99%	99%
-	UBND xã Trung Thu	1.006.000.000		1.006.000.000	-	-	-	-	-				-	-		0%	0%
-	UBND xã Sin Chải	610.000.000		610.000.000	-	-	-	-	-				-	-		0%	0%
-	UBND xã Lao Xá Phình	862.000.000		862.000.000	861.972.403	-	861.972.403	861.972.403	-				861.972.403	861.972.403		100%	100%
3	Dự án 4: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào DTTS&MN và các đơn vị sự nghiệp công nghiệp của lĩnh vực	3.371.594.917	-	3.371.594.917	3.361.801.317	-	3.361.801.317	3.361.801.317	-	-	-	-	3.361.801.317	3.361.801.317	-	100%	100%
a	Tiểu dự án 1: Đầu tư CSHT thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào DTTS&MN (sự nghiệp kinh tế)	3.371.594.917	-	3.371.594.917	3.361.801.317	-	3.361.801.317	3.361.801.317	-	-	-	-	3.361.801.317	3.361.801.317	-	100%	100%
-	UBND Thị Trấn	177.044.910		177.044.910	176.730.640	-	176.730.640	176.730.640	-				176.730.640	176.730.640		100%	100%
-	UBND xã Mường Báng	273.236.000		273.236.000	272.807.000	-	272.807.000	272.807.000	-				272.807.000	272.807.000		100%	100%
-	UBND xã Xá Nhè	603.940.817		603.940.817	601.248.533	-	601.248.533	601.248.533	-				601.248.533	601.248.533		100%	100%
-	UBND xã Mường Đùn	154.195.119		154.195.119	153.798.000	-	153.798.000	153.798.000	-				153.798.000	153.798.000		100%	100%
-	UBND xã Tủa Thàng	288.157.395		288.157.395	286.903.784	-	286.903.784	286.903.784	-				286.903.784	286.903.784		100%	100%
-	UBND xã Huổi só	141.836.434		141.836.434	139.931.323	-	139.931.323	139.931.323	-				139.931.323	139.931.323		99%	99%
-	UBND xã Sinh Phình	423.263.722		423.263.722	422.970.912	-	422.970.912	422.970.912	-				422.970.912	422.970.912		100%	100%
-	UBND xã Tà Phin	339.145.244		339.145.244	338.895.501	-	338.895.501	338.895.501	-				338.895.501	338.895.501		100%	100%
-	UBND xã Tà Sin Thàng	290.364.872		290.364.872	289.773.095	-	289.773.095	289.773.095	-				289.773.095	289.773.095		100%	100%
-	UBND xã Trung Thu	166.505.885		166.505.885	165.981.548	-	165.981.548	165.981.548	-				165.981.548	165.981.548		100%	100%
-	UBND xã Sin Chải	308.036.000		308.036.000	307.856.516	-	307.856.516	307.856.516	-				307.856.516	307.856.516		100%	100%
-	UBND xã Lao Xá Phình	205.868.519		205.868.519	204.904.465	-	204.904.465	204.904.465	-				204.904.465	204.904.465		100%	100%
4	Dự án 5: Phát triển giáo dục nâng cao chất lượng nguồn nhân lực	11.229.644.059	-	11.229.644.059	4.187.132.772	-	4.187.132.772	4.187.132.772	-	-	-	-	4.187.132.772	4.187.132.772	-	37%	37%
a	Tiểu dự án 2: Bồi dưỡng kiến thức dân tộc, đào tạo dự bị đại học, đại học và sau đại học đáp ứng nhu cầu nhân lực cho vùng đồng bào DTTS&MN(sự nghiệp giáo dục)	1.052.920.000	-	1.052.920.000	933.351.700	-	933.351.700	933.351.700	-	-	-	-	933.351.700	933.351.700	-	89%	89%
-	Phòng Nội vụ huyện	1.030.000.000		1.030.000.000	933.351.700	-	933.351.700	933.351.700	-				933.351.700	933.351.700		91%	91%
-	Phòng Dân tộc huyện	22.920.000		22.920.000	-	-	-	-	-				-	-		0%	0%
b	Tiểu dự án 3: Dự án phát triển giáo dục nghề nghiệp và giải quyết việc làm cho người lao động vùng DTTS&MN (sự nghiệp giáo dục)	10.176.724.059	-	10.176.724.059	3.253.781.072	-	3.253.781.072	3.253.781.072	-	-	-	-	3.253.781.072	3.253.781.072	-	32%	32%
-	Phòng Lao động và Thương binh xã hội	3.000.000.000		3.000.000.000	270.252.050	-	270.252.050	270.252.050	-				270.252.050	270.252.050		9%	9%
-	Trung tâm giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên huyện	7.176.724.059		7.176.724.059	2.983.529.022	-	2.983.529.022	2.983.529.022	-				2.983.529.022	2.983.529.022		42%	42%
5	Dự án 6: Bảo tồn, phát huy giá trị văn hóa truyền thống tốt đẹp của các dân tộc thiểu số gắn với phát triển du lịch (sự nghiệp văn hóa thông tin)	1.430.000.000	-	1.430.000.000	1.304.184.914	-	1.304.184.914	1.304.184.914	-	-	-	-	1.304.184.914	1.304.184.914	-	91%	91%
-	Phòng Văn hóa - Thông tin huyện	1.290.000.000		1.290.000.000	1.164.279.914	-	1.164.279.914	1.164.279.914	-				1.164.279.914	1.164.279.914		90%	90%
-	UBND xã Mường Báng	140.000.000		140.000.000	139.905.000	-	139.905.000	139.905.000	-				139.905.000	139.905.000		100%	100%
6	Dự án 8: Thực hiện bình đẳng và giải quyết những vấn đề cấp thiết đối với phụ nữ và trẻ em	3.220.000.000	-	3.220.000.000	2.175.158.202	-	2.175.158.202	2.175.158.202	-	-	-	-	2.175.158.202	2.175.158.202	-	68%	68%
a	Sự nghiệp kinh tế	499.000.000	-	499.000.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0%	0%
-	Hội liên hiệp phụ nữ	499.000.000		499.000.000	-	-	-	-	-				-	-		0%	0%
b	Đảm bảo xã hội	2.721.000.000	-	2.721.000.000	2.175.158.202	-	2.175.158.202	2.175.158.202	-	-	-	-	2.175.158.202	2.175.158.202	-	80%	80%
-	Hội liên hiệp phụ nữ	1.241.000.000		1.241.000.000	870.458.900	-	870.458.900	870.458.900	-				870.458.900	870.458.900		70%	70%
-	UBND Thị Trấn	82.000.000		82.000.000	80.831.800	-	80.831.800	80.831.800	-				80.831.800	80.831.800		99%	99%

-	UBND xã Mường Báng	101.000.000	101.000.000	82.435.526	-	82.435.526	82.435.526	-	-	-	82.435.526	82.435.526	82%	82%				
-	UBND xã Xá Nhè	139.000.000	139.000.000	138.430.000	-	138.430.000	138.430.000	-	-	-	138.430.000	138.430.000	100%	100%				
-	UBND xã Mường Đùn	144.000.000	144.000.000	124.165.669	-	124.165.669	124.165.669	-	-	-	124.165.669	124.165.669	86%	86%				
-	UBND xã Tủa Thàng	121.000.000	121.000.000	112.425.040	-	112.425.040	112.425.040	-	-	-	112.425.040	112.425.040	93%	93%				
-	UBND xã Huổi số	123.000.000	123.000.000	108.286.400	-	108.286.400	108.286.400	-	-	-	108.286.400	108.286.400	88%	88%				
-	UBND xã Sinh Phình	144.000.000	144.000.000	118.561.000	-	118.561.000	118.561.000	-	-	-	118.561.000	118.561.000	82%	82%				
-	UBND xã Tả Phìn	123.000.000	123.000.000	122.726.200	-	122.726.200	122.726.200	-	-	-	122.726.200	122.726.200	100%	100%				
-	UBND xã Tả Sin Thàng	135.000.000	135.000.000	111.465.000	-	111.465.000	111.465.000	-	-	-	111.465.000	111.465.000	83%	83%				
-	UBND xã Trung Thu	124.000.000	124.000.000	93.066.800	-	93.066.800	93.066.800	-	-	-	93.066.800	93.066.800	75%	75%				
-	UBND xã Sin Chải	129.000.000	129.000.000	120.100.000	-	120.100.000	120.100.000	-	-	-	120.100.000	120.100.000	93%	93%				
-	UBND xã Lao Xá Phình	115.000.000	115.000.000	92.205.867	-	92.205.867	92.205.867	-	-	-	92.205.867	92.205.867	80%	80%				
7	<b>Dự án 9: Đầu tư phát triển nhóm dân tộc thiểu số rất ít người và nhóm dân tộc còn nhiều khó khăn</b>	<b>749.056.348</b>	<b>-</b>	<b>749.056.348</b>	<b>718.275.120</b>	<b>-</b>	<b>718.275.120</b>	<b>718.275.120</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>718.275.120</b>	<b>718.275.120</b>	<b>-</b>	<b>96%</b>	<b>96%</b>		
a	<b>Tiểu dự án 2: Giảm thiểu tình trạng tảo hôn và hôn nhân cận huyết thống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi (đảm bảo xã hội)</b>	<b>749.000.000</b>	<b>-</b>	<b>749.000.000</b>	<b>718.275.120</b>	<b>-</b>	<b>718.275.120</b>	<b>718.275.120</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>718.275.120</b>	<b>718.275.120</b>	<b>-</b>	<b>96%</b>	<b>96%</b>		
-	Phòng Dân tộc	349.000.000	349.000.000	334.179.800	-	334.179.800	334.179.800	-	-	-	334.179.800	334.179.800	96%	96%				
-	UBND Thị Trấn	25.000.000	25.000.000	24.940.400	-	24.940.400	24.940.400	-	-	-	24.940.400	24.940.400	100%	100%				
-	UBND xã Mường Báng	35.000.000	35.000.000	34.853.200	-	34.853.200	34.853.200	-	-	-	34.853.200	34.853.200	100%	100%				
-	UBND xã Xá Nhè	44.000.000	44.000.000	44.000.000	-	44.000.000	44.000.000	-	-	-	44.000.000	44.000.000	100%	100%				
-	UBND xã Mường Đùn	30.000.000	30.000.000	29.613.520	-	29.613.520	29.613.520	-	-	-	29.613.520	29.613.520	99%	99%				
-	UBND xã Tủa Thàng	40.000.000	40.000.000	40.000.000	-	40.000.000	40.000.000	-	-	-	40.000.000	40.000.000	100%	100%				
-	UBND xã Huổi số	25.000.000	25.000.000	24.922.000	-	24.922.000	24.922.000	-	-	-	24.922.000	24.922.000	100%	100%				
-	UBND xã Sinh Phình	40.000.000	40.000.000	39.888.000	-	39.888.000	39.888.000	-	-	-	39.888.000	39.888.000	100%	100%				
-	UBND xã Tả Phìn	33.000.000	33.000.000	32.970.000	-	32.970.000	32.970.000	-	-	-	32.970.000	32.970.000	100%	100%				
-	UBND xã Tả Sin Thàng	35.000.000	35.000.000	26.189.200	-	26.189.200	26.189.200	-	-	-	26.189.200	26.189.200	75%	75%				
-	UBND xã Trung Thu	30.000.000	30.000.000	23.960.000	-	23.960.000	23.960.000	-	-	-	23.960.000	23.960.000	80%	80%				
-	UBND xã Sin Chải	38.000.000	38.000.000	38.000.000	-	38.000.000	38.000.000	-	-	-	38.000.000	38.000.000	100%	100%				
-	UBND xã Lao Xá Phình	25.000.000	25.000.000	24.759.000	-	24.759.000	24.759.000	-	-	-	24.759.000	24.759.000	99%	99%				
c	<b>Tiểu dự án 2: Giảm thiểu tình trạng tảo hôn và hôn nhân cận huyết thống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi (sự nghiệp kinh tế)</b>	<b>56.348</b>	<b>-</b>	<b>56.348</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>0%</b>	<b>0%</b>			
-	Phòng Dân tộc	56.348	56.348	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0%	0%			
8	<b>Dự án 10: Truyền thông, tuyên truyền, vận động trong vùng đồng bào DTTS&amp;MN. Kiểm tra, giám sát đánh giá việc tổ chức thực hiện Chương trình</b>	<b>1.630.400.000</b>	<b>-</b>	<b>1.630.400.000</b>	<b>694.563.000</b>	<b>-</b>	<b>694.563.000</b>	<b>694.563.000</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>694.563.000</b>	<b>694.563.000</b>	<b>-</b>	<b>43%</b>	<b>43%</b>		
a	<b>Tiểu dự án 1: Biểu dương, tôn vinh điển hình tiên tiến, phát huy vai trò của người có uy tín; phổ biến, giáo dục pháp luật, trợ giúp pháp lý và tuyên truyền, vận động đồng bào; truyền thông phục vụ tổ chức triển khai thực hiện Đề án tổng thể và Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào DTTS và miền núi giai đoạn 2021 - 2030 (sự nghiệp văn hóa thông tin)</b>	<b>965.000.000</b>	<b>-</b>	<b>965.000.000</b>	<b>488.393.500</b>	<b>-</b>	<b>488.393.500</b>	<b>488.393.500</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>488.393.500</b>	<b>488.393.500</b>	<b>-</b>	<b>51%</b>	<b>51%</b>		
-	Trung tâm văn hóa - truyền thanh - truyền hình	965.000.000	965.000.000	488.393.500	-	488.393.500	488.393.500	-	-	-	488.393.500	488.393.500	51%	51%				
b	<b>Tiểu dự án 2: Ứng dụng công nghệ thông tin hỗ trợ phát triển kinh tế - xã hội và đảm bảo an ninh trật tự vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi (sự nghiệp văn hóa thông tin)</b>	<b>285.000.000</b>	<b>-</b>	<b>285.000.000</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>0%</b>	<b>0%</b>			
-	Trung tâm văn hóa - truyền thanh - truyền hình	285.000.000	285.000.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0%	0%			
c	<b>Tiểu dự án 3: Kiểm tra, giám sát, đánh giá, đào tạo, tập huấn tổ chức thực hiện Chương trình (sự nghiệp kinh tế)</b>	<b>380.400.000</b>	<b>-</b>	<b>380.400.000</b>	<b>206.169.500</b>	<b>-</b>	<b>206.169.500</b>	<b>206.169.500</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>206.169.500</b>	<b>206.169.500</b>	<b>-</b>	<b>54%</b>	<b>54%</b>		
-	Phòng Dân tộc	260.400.000	260.400.000	98.094.500	-	98.094.500	98.094.500	-	-	-	98.094.500	98.094.500	38%	38%				
-	UBND Thị Trấn	10.000.000	10.000.000	10.000.000	-	10.000.000	10.000.000	-	-	-	10.000.000	10.000.000	100%	100%				
-	UBND xã Mường Báng	10.000.000	10.000.000	10.000.000	-	10.000.000	10.000.000	-	-	-	10.000.000	10.000.000	100%	100%				
-	UBND xã Xá Nhè	10.000.000	10.000.000	9.996.800	-	9.996.800	9.996.800	-	-	-	9.996.800	9.996.800	100%	100%				
-	UBND xã Mường Đùn	10.000.000	10.000.000	10.000.000	-	10.000.000	10.000.000	-	-	-	10.000.000	10.000.000	100%	100%				
-	UBND xã Tủa Thàng	10.000.000	10.000.000	10.000.000	-	10.000.000	10.000.000	-	-	-	10.000.000	10.000.000	100%	100%				
-	UBND xã Huổi số	10.000.000	10.000.000	8.080.000	-	8.080.000	8.080.000	-	-	-	8.080.000	8.080.000	81%	81%				
-	UBND xã Sinh Phình	10.000.000	10.000.000	9.998.200	-	9.998.200	9.998.200	-	-	-	9.998.200	9.998.200	100%	100%				
-	UBND xã Tả Phìn	10.000.000	10.000.000	10.000.000	-	10.000.000	10.000.000	-	-	-	10.000.000	10.000.000	100%	100%				
-	UBND xã Tả Sin Thàng	10.000.000	10.000.000	10.000.000	-	10.000.000	10.000.000	-	-	-	10.000.000	10.000.000	100%	100%				
-	UBND xã Trung Thu	10.000.000	10.000.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0%	0%				
-	UBND xã Sin Chải	10.000.000	10.000.000	10.000.000	-	10.000.000	10.000.000	-	-	-	10.000.000	10.000.000	100%	100%				
-	UBND xã Lao Xá Phình	10.000.000	10.000.000	10.000.000	-	10.000.000	10.000.000	-	-	-	10.000.000	10.000.000	100%	100%				
III	<b>Chương trình MTQG xây dựng Nông thôn mới</b>	<b>22.142.997.360</b>	<b>19.000.000.000</b>	<b>3.142.997.360</b>	<b>19.975.613.400</b>	<b>17.736.226.000</b>	<b>2.239.387.400</b>	<b>19.975.613.400</b>	<b>17.736.226.000</b>	<b>17.736.226.000</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>2.239.387.400</b>	<b>2.239.387.400</b>	<b>-</b>	<b>90%</b>	<b>93%</b>	<b>71%</b>
III.1	<b>Vốn đầu tư</b>	<b>19.000.000.000</b>	<b>19.000.000.000</b>	<b>-</b>	<b>17.736.226.000</b>	<b>17.736.226.000</b>	<b>-</b>	<b>17.736.226.000</b>	<b>17.736.226.000</b>	<b>17.736.226.000</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>93%</b>	<b>93%</b>	
-	Nâng cấp đường liên thôn từ Kê Còi - Từ Ngòi 2 - Từ Ngòi 1 - Hàng Trở	13.264.000.000	13.264.000.000	-	13.263.236.000	13.263.236.000	-	13.263.236.000	13.263.236.000	13.263.236.000	-	-	-	-	-	100%	100%	
-	Nâng cấp đường liên thôn Đông Phi - Hàng Tơ Mang, xã Mường Báng	4.176.000.000	4.176.000.000	-	4.175.768.000	4.175.768.000	-	4.175.768.000	4.175.768.000	4.175.768.000	-	-	-	-	-	100%	100%	
-	Cải tạo, nâng cấp đường nội thôn Súng Ún, xã Mường Báng	1.060.000.000	1.060.000.000	-	134.813.000	134.813.000	-	134.813.000	134.813.000	134.813.000	-	-	-	-	-	13%	13%	
-	Cải tạo, nâng cấp đường nội thôn Phai Tung, xã Mường Báng	500.000.000	500.000.000	-	162.409.000	162.409.000	-	162.409.000	162.409.000	162.409.000	-	-	-	-	-	32%	32%	
III.2	<b>Vốn sự nghiệp</b>	<b>3.142.997.360</b>	<b>-</b>	<b>3.142.997.360</b>	<b>2.239.387.400</b>	<b>-</b>	<b>2.239.387.400</b>	<b>2.239.387.400</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>71%</b>	<b>71%</b>	<b>71%</b>
1	<b>Hỗ trợ theo hệ số phân bổ</b>	<b>780.000.000</b>	<b>-</b>	<b>780.000.000</b>	<b>773.264.000</b>	<b>-</b>	<b>773.264.000</b>	<b>773.264.000</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>99%</b>	<b>99%</b>	<b>99%</b>
-	UBND xã Mường Báng	780.000.000	780.000.000	-	773.264.000	-	773.264.000	773.264.000	-	-	-	773.264.000	773.264.000	-	-	99%	99%	
2	<b>Nội dung thành phần số 3</b>	<b>1.322.900.000</b>	<b>-</b>	<b>1.322.900.000</b>	<b>462.329.000</b>	<b>-</b>	<b>462.329.000</b>	<b>462.329.000</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>35%</b>	<b>35%</b>	

a	Nội dung 02: Xây dựng và phát triển hiệu quả các vùng nguyên liệu tập trung, chuyển đổi cơ cấu sản xuất, góp phần thúc đẩy chuyển đổi số trong nông nghiệp	300.000.000	-	300.000.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0%	0%
	Phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	300.000.000		300.000.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0%	0%
b	Nội dung 04: Triển khai Chương trình môi xã một sản phẩm (OCOP) gắn với lợi thế vùng miền; phát triển tiểu thủ công nghiệp, ngành nghề và dịch vụ nông thôn, bảo tồn và phát huy các làng nghề truyền thống ở nông thôn	622.900.000	-	622.900.000	400.000.000	-	400.000.000	400.000.000	-	-	-	400.000.000	400.000.000	-	64%	64%
	Phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	622.900.000		622.900.000	400.000.000	-	400.000.000	400.000.000	-	-	-	400.000.000	400.000.000	-	64%	64%
c	Nội dung 08: Thực hiện Chương trình phát triển du lịch nông thôn trong xây dựng nông thôn mới	400.000.000	-	400.000.000	62.329.000	-	62.329.000	62.329.000	-	-	-	62.329.000	62.329.000	-	16%	16%
	Phòng Văn hóa và Thông tin huyện	400.000.000		400.000.000	62.329.000	-	62.329.000	62.329.000	-	-	-	62.329.000	62.329.000	-	16%	16%
3	Nội dung thành phần số 6	632.000.000	-	632.000.000	621.565.000	-	621.565.000	621.565.000	-	-	-	621.565.000	621.565.000	-	98%	98%
-	Nội dung 01: Nâng cao hiệu quả hoạt động của hệ thống thiết chế văn hóa, thể thao cơ sở; tăng cường nâng cao chất lượng hoạt động văn hóa, thể thao nông thôn	632.000.000	-	632.000.000	621.565.000	-	621.565.000	621.565.000	-	-	-	621.565.000	621.565.000	-	98%	98%
	Trung tâm văn hóa - truyền thanh - truyền hình	632.000.000		632.000.000	621.565.000	-	621.565.000	621.565.000	-	-	-	621.565.000	621.565.000	-	98%	98%
4	Nội dung thành phần số 8	198.000.000	-	198.000.000	197.814.400	-	197.814.400	197.814.400	-	-	-	197.814.400	197.814.400	-	100%	100%
-	Nội dung 01: Triển khai đề án về đào tạo, bồi dưỡng kiến thức, năng lực quản lý hành chính, quản lý kinh tế - xã hội chuyên sâu, chuyển đổi tư duy về phát triển kinh tế nông thôn cho cán bộ, công chức xã theo quy định, đáp ứng yêu cầu xây dựng NTM	198.000.000	-	198.000.000	197.814.400	-	197.814.400	197.814.400	-	-	-	197.814.400	197.814.400	-	100%	100%
	Phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	198.000.000		198.000.000	197.814.400	-	197.814.400	197.814.400	-	-	-	197.814.400	197.814.400	-	100%	100%
5	Nội dung thành phần số 11	210.097.360	-	210.097.360	184.415.000	-	184.415.000	184.415.000	-	-	-	184.415.000	184.415.000	-	88%	88%
a	Nội dung 01: Nâng cao chất lượng và hiệu quả công tác kiểm tra, giám sát, đánh giá kết quả thực hiện Chương trình	210.097.360	-	210.097.360	184.415.000	-	184.415.000	184.415.000	-	-	-	184.415.000	184.415.000	-	88%	88%
-	Phòng Nông nghiệp và phát triển nông thôn	140.097.360		140.097.360	124.461.000	-	124.461.000	124.461.000	-	-	-	124.461.000	124.461.000	-	89%	89%
-	UBND xã Mường Báng	10.000.000		10.000.000	9.954.000	-	9.954.000	9.954.000	-	-	-	9.954.000	9.954.000	-	100%	100%
-	UBND xã Mường Đùn	10.000.000		10.000.000	10.000.000	-	10.000.000	10.000.000	-	-	-	10.000.000	10.000.000	-	100%	100%
-	UBND xã Tủa Thàng	10.000.000		10.000.000	10.000.000	-	10.000.000	10.000.000	-	-	-	10.000.000	10.000.000	-	100%	100%
-	UBND xã Xá Nhè	5.000.000		5.000.000	5.000.000	-	5.000.000	5.000.000	-	-	-	5.000.000	5.000.000	-	100%	100%
-	UBND xã Huổi số	5.000.000		5.000.000	5.000.000	-	5.000.000	5.000.000	-	-	-	5.000.000	5.000.000	-	100%	100%
-	UBND xã Sinh Phình	5.000.000		5.000.000	5.000.000	-	5.000.000	5.000.000	-	-	-	5.000.000	5.000.000	-	100%	100%
-	UBND xã Tả Phìn	5.000.000		5.000.000	5.000.000	-	5.000.000	5.000.000	-	-	-	5.000.000	5.000.000	-	100%	100%
-	UBND xã Tả Sìn Thàng	5.000.000		5.000.000	5.000.000	-	5.000.000	5.000.000	-	-	-	5.000.000	5.000.000	-	100%	100%
-	UBND xã Trung Thu	5.000.000		5.000.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0%	0%
-	UBND xã Sín Chái	5.000.000		5.000.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0%	0%
-	UBND xã Lao Xá Phình	5.000.000		5.000.000	5.000.000	-	5.000.000	5.000.000	-	-	-	5.000.000	5.000.000	-	100%	100%
B	Chương trình mục tiêu nhiệm vụ khác	411.145.000	-	411.145.000	411.145.000	-	411.145.000	411.145.000	-	-	-	411.145.000	411.145.000	-	100%	100%
I	Hỗ trợ kinh phí thực hiện nhiệm vụ đảm bảo trật tự an toàn giao	14.000.000	-	14.000.000	14.000.000	-	14.000.000	14.000.000	-	-	-	14.000.000	14.000.000	-	100%	100%
1	Phòng Kinh tế và Hạ tầng	14.000.000		14.000.000	14.000.000	-	14.000.000	14.000.000	-	-	-	14.000.000	14.000.000	-	100%	100%
II	Chương trình mục tiêu phát triển Lâm nghiệp bền vững	162.145.000	-	162.145.000	162.145.000	-	162.145.000	162.145.000	-	-	-	162.145.000	162.145.000	-	100%	100%
1	Phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	162.145.000		162.145.000	162.145.000	-	162.145.000	162.145.000	-	-	-	162.145.000	162.145.000	-	100%	100%
III	Kinh phí quản lý, bảo trì đường bộ	235.000.000	-	235.000.000	235.000.000	-	235.000.000	235.000.000	-	-	-	235.000.000	235.000.000	-	100%	100%
1	Ban Quản lý dự án và PTQĐ	235.000.000		235.000.000	235.000.000	-	235.000.000	235.000.000	-	-	-	235.000.000	235.000.000	-	100%	100%

# QUYẾT TOÁN VỐN ĐẦU TƯ CÁC CHƯƠNG TRÌNH, DỰ ÁN SỬ DỤNG VỐN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2023

(kèm theo Nghị Quyết số /NQ-HĐND ngày / /2024 của HĐND huyện Tủa Chùa)

Đơn vị tính: Đồng.

STT	Danh mục dự án	Lũy kế vốn đã bố trí đến 31/12/2023					Dự toán giao năm 2023					Quyết toán năm 2023				
		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Chia theo nguồn vốn				Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Chia theo nguồn vốn				Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Chia theo nguồn vốn			
			Ngoài nước	NSTW	NSDP	Vốn khác		Ngoài nước	NSTW	NSDP	Vốn khác		Ngoài nước	NSTW	NSDP	Vốn khác
1	2	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	28	29	30
	<b>TỔNG SỐ</b>	<b>101.940.758.844</b>	-	<b>63.355.000.000</b>	<b>37.886.731.000</b>	<b>699.027.844</b>	<b>65.868.000.000</b>	-	<b>48.365.000.000</b>	<b>17.503.000.000</b>	<b>699.027.844</b>	<b>60.611.212.296</b>	-	<b>39.076.314.452</b>	<b>20.835.870.000</b>	<b>699.027.844</b>
<b>A</b>	<b>Các khoản chi cân đối</b>	<b>38.585.758.844</b>	-	-	<b>37.886.731.000</b>	<b>699.027.844</b>	<b>17.503.000.000</b>	-	-	<b>17.503.000.000</b>	<b>699.027.844</b>	<b>21.534.897.844</b>	-	-	<b>20.835.870.000</b>	<b>699.027.844</b>
<b>I</b>	<b>Chi đầu tư XDCB vốn trong nước</b>	<b>37.886.731.000</b>	-	-	<b>37.886.731.000</b>	-	<b>17.503.000.000</b>	-	-	<b>17.503.000.000</b>	-	<b>20.835.870.000</b>	-	-	<b>20.835.870.000</b>	-
<b>1</b>	<b>Sự nghiệp kinh tế</b>	<b>23.904.000.000</b>	-	-	<b>23.904.000.000</b>	-	<b>10.709.000.000</b>	-	-	<b>10.709.000.000</b>	-	<b>14.042.139.000</b>	-	-	<b>14.042.139.000</b>	-
-	Điều chỉnh quy hoạch chung thị trấn Tủa Chùa	3.913.198.060			3.913.198.060		777.198.060			777.198.060		777.198.060			777.198.060	
-	Nâng cấp các tuyến đường nội thị thị trấn Tủa Chùa, huyện Tủa Chùa	12.378.801.940			12.378.801.940		6.229.801.940			6.229.801.940		7.612.940.940			7.612.940.940	
-	Nâng cấp, sửa chữa Nhà khách huyện ủy - HĐND và UBND huyện Tủa Chùa	7.612.000.000			7.612.000.000		3.702.000.000			3.702.000.000		5.652.000.000			5.652.000.000	
<b>2</b>	<b>Sự nghiệp Giáo dục - Đào tạo</b>	<b>13.982.731.000</b>	-	-	<b>13.982.731.000</b>	-	<b>6.794.000.000</b>	-	-	<b>6.794.000.000</b>	-	<b>6.793.731.000</b>	-	-	<b>6.793.731.000</b>	-
	Trường Mầm non thị trấn (giai đoạn 2)	13.982.731.000			13.982.731.000		6.794.000.000			6.794.000.000		6.793.731.000			6.793.731.000	
<b>II</b>	<b>Ghi thu tiền bồi thường, giải phóng mặt bằng từ nguồn thu tiền thuê đất phải nộp</b>	<b>699.027.844</b>	-	-	-	<b>699.027.844</b>	-	-	-	-	<b>699.027.844</b>	<b>699.027.844</b>	-	-	-	<b>699.027.844</b>
<b>1</b>	<b>Sự nghiệp kinh tế</b>	<b>699.027.844</b>	-	-	-	<b>699.027.844</b>	-	-	-	-	<b>699.027.844</b>	<b>699.027.844</b>	-	-	-	<b>699.027.844</b>
-	Tiền bồi thường, giải phóng mặt bằng	699.027.844			-	699.027.844					699.027.844	699.027.844			-	699.027.844
<b>B</b>	<b>CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QG</b>	<b>63.355.000.000</b>	-	<b>63.355.000.000</b>	-	-	<b>48.365.000.000</b>	-	<b>48.365.000.000</b>	-	-	<b>39.076.314.452</b>	-	<b>39.076.314.452</b>	-	-
<b>I</b>	<b>Chương trình MTQG giảm nghèo</b>	<b>23.650.000.000</b>	-	<b>23.650.000.000</b>	-	-	<b>8.660.000.000</b>	-	<b>8.660.000.000</b>	-	-	<b>7.592.277.000</b>	-	<b>7.592.277.000</b>	-	-
<b>1</b>	<b>Sự nghiệp kinh tế</b>	<b>23.650.000.000</b>	-	<b>23.650.000.000</b>	-	-	<b>8.660.000.000</b>	-	<b>8.660.000.000</b>	-	-	<b>7.592.277.000</b>	-	<b>7.592.277.000</b>	-	-
-	Nước sinh hoạt trung tâm xã Trung Thu, huyện Tủa Chùa	14.990.000.000		14.990.000.000								4.504.398.000		4.504.398.000		
-	Nâng cấp tuyến đường Lâu Câu Phình (xã Lao Xá Phình) - Làng Sáng (xã Tả Sìn Thàng)	2.600.000.000		2.600.000.000			2.600.000.000		2.600.000.000			494.859.000		494.859.000		
-	Nâng cấp tuyến đường Xá Nhè - Mường Đùn	3.860.000.000		3.860.000.000			3.860.000.000		3.860.000.000			620.539.000		620.539.000		
-	Sửa chữa, nâng cấp nước sinh hoạt trung tâm xã Tả Phìn, Tả Sìn Thàng và các bản lân cận	2.200.000.000		2.200.000.000			2.200.000.000		2.200.000.000			1.972.481.000		1.972.481.000		
<b>II</b>	<b>Chương trình MTQG XDNT mới</b>	<b>19.000.000.000</b>	-	<b>19.000.000.000</b>	-	-	<b>19.000.000.000</b>	-	<b>19.000.000.000</b>	-	-	<b>17.736.226.000</b>	-	<b>17.736.226.000</b>	-	-
<b>1</b>	<b>Sự nghiệp kinh tế</b>	<b>19.000.000.000</b>	-	<b>19.000.000.000</b>	-	-	<b>19.000.000.000</b>	-	<b>19.000.000.000</b>	-	-	<b>17.736.226.000</b>	-	<b>17.736.226.000</b>	-	-



STT	Danh mục dự án	Lũy kế vốn đã bố trí đến 31/12/2023					Dự toán giao năm 2023					Quyết toán năm 2023				
		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Chia theo nguồn vốn				Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Chia theo nguồn vốn				Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Chia theo nguồn vốn			
			Ngoài nước	NSTW	NSDP	Vốn khác		Ngoài nước	NSTW	NSDP	Vốn khác		Ngoài nước	NSTW	NSDP	Vốn khác
1	2	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	28	29	30
-	Nâng cấp đường liên thôn từ Kê Cai - Từ Ngòi 2 - Từ Ngòi 1 - Háng Trờ	13.264.000.000		13.264.000.000			13.264.000.000		13.264.000.000			13.263.236.000		13.263.236.000		
-	Nâng cấp đường liên thôn Đông Phi - Háng Tơ Mang, xã Mường Báng	4.176.000.000		4.176.000.000			4.176.000.000		4.176.000.000			4.175.768.000		4.175.768.000		
-	Cải tạo, nâng cấp đường nội thôn Sung Ún, xã Mường Báng	1.060.000.000		1.060.000.000			1.060.000.000		1.060.000.000			134.813.000		134.813.000		
-	Cải tạo, nâng cấp đường nội thôn Phai Tung, xã Mường Báng	500.000.000		500.000.000			500.000.000		500.000.000			162.409.000		162.409.000		
<b>III</b>	<b>Chương trình MTQG phát triển KT-XH vùng ĐBDTTS và miền núi giai đoạn 2021-2025</b>	<b>20.705.000.000</b>	-	<b>20.705.000.000</b>	-	-	<b>20.705.000.000</b>	-	<b>20.705.000.000</b>	-	-	<b>13.747.811.452</b>	-	<b>13.747.811.452</b>	-	-
<b>1</b>	<b>Sự nghiệp kinh tế</b>	<b>15.605.000.000</b>	-	<b>15.605.000.000</b>	-	-	<b>15.605.000.000</b>	-	<b>15.605.000.000</b>	-	-	<b>12.151.620.452</b>	-	<b>12.151.620.452</b>	-	-
-	Nước sinh hoạt thôn 3, xã Lao Xã Phình, huyện Tủa Chùa	2.499.000.000		2.499.000.000			2.499.000.000		2.499.000.000			2.498.376.000		2.498.376.000		
-	Đường Nhù Pông Chua đi thôn 3 xã Sính Phình	2.996.000.000		2.996.000.000			2.996.000.000		2.996.000.000			1.827.346.221		1.827.346.221		
-	Mở mới tuyến đường từ Đờ Áng Đàng đi thôn Phiêng Páng, xã Sính Phình	2.110.000.000		2.110.000.000			2.110.000.000		2.110.000.000			2.110.000.000		2.110.000.000		
-	Nâng cấp tuyến đường nội thôn Nà Sa từ ông Thào A Lữ đến nhà ông Giàng A Hạng, xã Tả Phìn	2.535.000.000		2.535.000.000			2.535.000.000		2.535.000.000			2.068.286.000		2.068.286.000		
-	Nâng cấp tuyến đường từ trung tâm xã - thôn Háng Là, xã Sín Chải	3.000.000.000		3.000.000.000			3.000.000.000		3.000.000.000			1.183.605.000		1.183.605.000		
-	Chợ Huổi Lóng xã Huổi Sớ	2.465.000.000		2.465.000.000			2.465.000.000		2.465.000.000			2.464.007.231		2.464.007.231		
<b>2</b>	<b>Sự nghiệp Giáo dục - Đào tạo</b>	<b>5.100.000.000</b>	-	<b>5.100.000.000</b>	-	-	<b>5.100.000.000</b>	-	<b>5.100.000.000</b>	-	-	<b>1.596.191.000</b>	-	<b>1.596.191.000</b>	-	-
-	Bổ sung, nâng cấp trường Tiểu học và THCS Lao Xã Phình, xã Lao Xã Phình.	2.500.000.000		2.500.000.000			2.500.000.000		2.500.000.000			291.703.000		291.703.000		
-	Bổ sung, nâng cấp các trường Tiểu học và THCS trên địa bàn xã Tả Phìn.	2.600.000.000		2.600.000.000			2.600.000.000		2.600.000.000			1.304.488.000		1.304.488.000		

**TỔNG HỢP CÁC QUỸ TÀI CHÍNH NHÀ NƯỚC NGOÀI NGÂN SÁCH DO ĐỊA PHƯƠNG QUẢN LÝ NĂM 2023**

(kèm theo Nghị Quyết số /NQ-HĐND ngày / /2024 của HĐND huyện Tủa Chùa)

Đơn vị tính: Đồng

STT	Tên Quỹ	Dư nguồn đến ngày 31/12/2022	Kế hoạch năm 2023				Thực hiện năm 2023				Dư nguồn đến 31/12/ 2023
			Tổng nguồn vốn phát sinh trong năm		Tổng sử dụng nguồn vốn trong năm	Chênh lệch nguồn trong năm	Tổng nguồn vốn phát sinh trong năm		Tổng sử dụng nguồn vốn trong năm	Chênh lệch nguồn trong năm	
			Tổng số	Trong đó: Hỗ trợ từ NSDP (nếu có)			Tổng số	Trong đó: Hỗ trợ từ NSDP (nếu có)			
A	B	I	2	3	4	5=2-4	6	7	8	9=6-8	10=1+6-8
	<b>Tổng cộng</b>	<b>2.026.915.868</b>	<b>22.255.842.625</b>	<b>-</b>	<b>22.203.880.385</b>	<b>51.962.240</b>	<b>22.188.039.800</b>	<b>-</b>	<b>22.370.514.100</b>	<b>- 182.474.300</b>	<b>1.844.441.568</b>
1	Quỹ người nghèo	500.633.637	21.840.914.832		21.840.914.832	-	21.840.914.832		21.909.200.000	- 68.285.168	432.348.469
2	Quỹ khuyến học	287.023.079	57.900.000		11.637.760	46.262.240	56.381.400		116.377.600	- 59.996.200	227.026.879
3	Quỹ đền ơn đáp nghĩa	798.584.801	142.000.000		141.800.000	200.000	84.702.259		141.770.000	- 57.067.741	741.517.060
4	Quỹ bảo trợ trẻ em	385.172.219	211.000.000		205.500.000	5.500.000	202.013.516		201.166.500	847.016	386.019.235
5	Quỹ cứu trợ	55.502.132	4.027.793		4.027.793	0	4.027.793		2.000.000	2.027.793	57.529.925